

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024
phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý
trên địa bàn thành phố Hà Nội

Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: CỐNG, CẦU QUA KÊNH

*Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội*

II. DANH MỤC PHÂN CẤP CỐNG, CẦU QUA KÊNH

3. Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ quản lý

(Tiếp theo Công báo số 98+99)

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Km	Tiết diện (m)	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
816	Đt Kênh Tb Đồng Đồn	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Kh Tb Đồng Đồn			0+057	1,00	1,10			1	V1	TC		Nhỏ	KH
817	Đt Số 1 Kênh Tb Đồng Đồn	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Kh Tb Đồng Đồn			0+120	0,65	0,95			1	V1	TC		Nhỏ	KH
818	Đt Kênh Tb Phúc Tiến	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Kh Phúc Tiến			0+280	0,95	1,30			1				Nhỏ	KH
819	Đồng Giữa	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Trái		2+740	1,02	1,47			1	V1	TC		Nhỏ	KH
820	Mình Hoa	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Trái		2+895	0,40	0,50			1				Nhỏ	KH
821	Máng Bà Láng	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Phải		2+900				0,30	1				Nhỏ	KH
822	Đồng Làn	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Phải		3+307	0,40	0,50			1	V1	TC		Nhỏ	KH
823	Ao Xệ 1	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Phải		3+607	0,30	0,60			1				Nhỏ	KH
824	Ao Xệ 2	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Phải		3+647	0,45	0,70			1				Nhỏ	KH
825	Góc Gạo 2	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Phải		4+367	0,95	1,10			1	V1	TC		Nhỏ	KH
826	Ông Duy	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Trái		4+467	0,65	0,80			1				Nhỏ	KH
827	Ngâm Cao Tộc	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Phải		4+669	0,60	0,90			1				Nhỏ	KH
828	Sau Đồng An Khoái	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Trái		4+769	0,65	0,90			1	V1	TC		Nhỏ	KH
829	Máng Phía Nam	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Trái		4+867	0,60	0,70			1	V1	TC		Nhỏ	KH
830	Máng Ông Triều 1	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Trái		5+167	0,35	0,60			1	V1	TC		Nhỏ	KH
831	Cánh Độc 1	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Phải		5+170				0,30	1	V1	TC		Nhỏ	KH
832	Máng Ông Triều 2	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Trái		5+270	0,55	0,60			1	V1	TC		Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
							B	H	Ø				B	H	Ø						
833	Dộc 2	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Phải	5+320	0,34	0,50	1								Cổng	Nhỏ	KH
834	Máng Ông Tiêu 3	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Trái	5+362	0,50	0,60	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
835	Cánh Nội 1	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Phải	5+370	0,50	0,50	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
836	Cánh Nội 2	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Phải	5+520	0,55	0,55	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
837	Bệnh Viện	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Trái	5+511	0,30	0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
838	Cánh Ngõm	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Trái	5+704		0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
839	Cánh Trang	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Phải	5+809		0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
840	Cán Mai	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Trái	7+078	1,25	1,25	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
841	Cán Mai 1	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Phải	6+842		0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
842	Máo	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Phải	7+518	0,48	0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
843	Đồng Quan	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Nhuệ			43+750	10,0 0	5,80	2	Tời	Điện	6,00	4,50	1	Tời	Điện	Cổng	Lớn	KH
844	Đt Kênh Tươi Tb Đồng Tiến	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tươi Đồng Tiến			0+600	1,60	1,90	1	V1	TC						Cổng	Vừa	Tươi
845	Đt Đồng Giai	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Xuân La			1+700	1,50	2,00	1	V1	TC						Cổng	Vừa	KH
846	Đt Miếu	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Xuân La			1+181	1,50	1,50	1	V1	TC						Cổng	Vừa	KH
847	Đt Đồng Tròn	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Xuân La			0+792	1,80	1,80	1	V1	TC						Cổng	Vừa	KH
848	Đt Áp Dầu	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Xuân La			0+436	1,80	2,00	1								Cổng	Vừa	KH
849	Đầu Làng Xuân La	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Đồng Tiến			0+000	1,70	2,10	1	V1	TC						Cổng	Vừa	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					
						Bờ	Km				B	H	Ø				B	H	Ø			
850	Ông Nhoại	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Đồng Tiến		2+360	1,65	2,00	1	V1	TC								Cổng	Vừa	KH
851	Đồng Diệc	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Đồng Tiến	Phải	2+365	2,05	2,05	1	V1	TC								Cổng	Vừa	KH
852	Đt Đồng Đầm	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Đồng Tiến		2+710	1,40	1,35	2	V1	TC								Cổng	Vừa	KH
853	Đt Bể Hút Tb Phượng Dục	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Hậu Bành	Phải	2+150	1,50	1,70	2	V1	TC								Cổng	Vừa	KH
854	Đồng Đổng	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Phượng Dục		1+630	1,85	1,85	1	V1	TC								Cổng	Vừa	KH
855	Đồng Dưng	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Phượng Dục		2+150	1,80	1,60	1	V1	TC								Cổng	Vừa	KH
856	Chữ H	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Phượng Dục		2+420	1,70	2,10	1	V2	TC								Cổng	Vừa	KH
857	Xá Tươi Tb Đồng Tiến	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Nhuệ	Trái	44+507	1,00	1,05	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
858	Xá Tươi Tb Phượng Dục	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Hậu Bành	Phải	2+150	0,90	1,10	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
859	Mới	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	I2-14	Phải	0+050	0,60	1,35	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
860	Đỏ	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	I2-14	Phải	0+780			1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
861	Xá Tiêu Tb Đồng Tiến	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Nhuệ	Trái	44+507	1,40	1,55		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
862	Xá Tiêu Tb Phương Dục	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Hậu Bành	Phải	2+150	1,20	1,40		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
863	Tc Tb Đồng Tiến	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Nhuệ	Trái	44+507	1,00	1,50		1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	KH
864	Văn Trai Tây	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Đồng Tiến		0+490	1,45	2,30		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
865	Đồng Đồi	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Phương Dục		0+000	1,45	1,50		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
866	Đt Đồng Tây	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Phương Dục		0+280	1,40	1,90		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
867	Đồng Pheo	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Tiêu Phương Dục		0+710	1,40	1,80		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
868	Ao Bầu	Phù Xuyên	Phượng Dục	Kênh	Hậu Bành	Phải	2+170	1,10	1,40		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
869	Ngã Tư Mễ Hai Cửa	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Tươi Tb dc Quang Lăng	Trái	1+280	1,35	1,80		2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tươi
870	Trên Đê Hữu Hồng	Phù Xuyên	Quang Lăng	Sông	Hồng	Phải	117+930	4,80	1,20		1	V5	TC		2,80	1,20		1	V5	Cổng	Vừa	Tươi
871	Qua Đê Bói	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Tươi Tb dc Quang Lăng		1+400	1,50	1,80		2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tươi
872	Chợ Chằm	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Bái Đô		3+000	2,00	2,00		1	V3	TC							Cổng	Vừa	KH
873	Ngã Tư Mễ Nhánh Bắc	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Đường Trục	Phải	1+375	1,20	1,70		2	V5	TC							Cổng	Vừa	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km		B	H	Ø				B	H	Ø						
874	Đt Sáo Thượng	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Đường Trục Xã			0+630	0,80	2,10	2	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
875	Đt Đường Trục Nhánh Nam (Ngã Tư Mễ)	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Đường Trục Xã			1+280	0,80	2,10	2	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
876	Đt Đường Trục Nhánh Đông (Ngã Tư Mễ)	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Đường Trục Xã			1+285	0,80	2,10	2	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
877	Đt Đường Trục Nhánh Tây (Ngã Tư Mễ)	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Đường Trục Xã			1+275	0,80	2,10	2	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
878	Đt Đình Chăm Thượng 1	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Đường Trục Xã			1+730	0,80	2,10	2	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
879	Đt Đình Chăm Thượng 2	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Đường Trục Xã			1+735	0,80	2,10	2	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
880	Đt Ngã Tư Thôn Quang Lăng	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Đường Trục Xã			1+820	0,80	2,10	2	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
881	Xá Tươi Tb Ánh Quang	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	tươi Tb Ánh Quang			0+000	0,85	0,95	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi	
882	Ông Xiêm	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Tươi Tb dc Quang Lăng	Trái		0+400		0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi	
883	Xá Tiêu Tb Ánh Quang	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Ánh Quang			0+000	0,75	0,90	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
884	Đường Trục	Phù Xuyên	Quang Lăng	Kênh	Đường Trục			0+300	0,70	0,90	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
899	Trạm Dưới	Phù Xuyên	Quang Trung	Kênh	A2-7		Phải	4+650	0,80	1,30		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
900	Tiêu Tc Tb Quang Trung	Phù Xuyên	Quang Trung	Kênh	A2-7		Trái	3+790	1,35	1,60		1	V5	TC							Cổng	Nhỏ	KH
901	Đt Số 1 Kênh Hút Tb Quang Trung	Phù Xuyên	Quang Trung	Kênh	Tiêu Quang Trung			0+800	1,25	1,10		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
902	Đt Số 2 Kênh Hút Tb Quang Trung	Phù Xuyên	Quang Trung	Kênh	Tiêu Quang Trung			1+250	1,15	1,10		1									Cổng	Nhỏ	KH
903	Đt Số 3 Kênh Hút Tb Quang Trung	Phù Xuyên	Quang Trung	Kênh	Tiêu Quang Trung			1+600	1,24	1,15		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
904	Tiêu Tc Tb Phú Nhiều	Phù Xuyên	Quang Trung	Kênh	A2-7		Phải	4+050	0,80	1,20		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
905	Đt Số 1 Tb Sông Ngang	Phù Xuyên	Quang Trung	Kênh	Ông Hải 2			0+000	0,80	1,20		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
906	Đt Số 2 Kênh Hút Tb Sông Ngang	Phù Xuyên	Quang Trung	Kênh	Sông Ngang			0+600	0,80	1,20		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
907	Đt Số 2 Tb Cầu Gầm	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tb Cầu Gầm			0+010	0,85	1,25		2	V1	TC							Cổng	Vừa	KH
908	Xả Tưới Tb Thao Nội	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	A2-7		Phải	6+550	0,76	0,97		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
909	Xả Tưới Tb Cầu Gầm	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	A2-7		Trái	6+650	0,84	0,90		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
910	Xả Tưới Tb Sơn Thanh	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	A2-7		Phải	6+550	0,73	0,90		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	B	H	Ø			B	H	Ø			
911	Đt Kênh Tươi Phía Nam Tb Sơn Thanh	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tươi Tb Sơn Thanh		0+350	0,80	1,00	1	V1	TC					Tươi
912	Đt Kênh Tươi Phía Đông Tb Sơn Thanh	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tươi Tb Sơn Thanh		0+350	0,93	1,40	1	V1	TC					Tươi
913	Đt Kênh Tươi Phía Tây Tb Sơn Thanh	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tươi Tb Sơn Thanh		0+350	0,93	1,40	1							Tươi
914	Xả Tiêu Tb Thao Nội	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	A2-7	Trái	6+020	1,02	1,40	1	V1	TC					Tiểu
915	Xả Tiêu Tb Cầu Gầm	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	A2-7	Trái	6+650	0,80	1,25	1	V1	TC					Tiểu
916	Xả Tiêu Tb Sơn Thanh	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	A2-7	Phải	6+550	1,00	1,10	1	V1	TC					Tiểu
917	Đt Bể Hút Tb Thao Nội	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tb Thao Nội		0+050	0,88	1,20	1	V1	TC					KH
918	Đt Số 1 Tb Cầu Gầm	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tb Cầu Gầm		0+000	0,85	1,25	1	V1	TC					KH
919	Đt Số 3 Tb Cầu Gầm	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tb Cầu Gầm		0+400	0,75	1,15	1	V1	TC					KH
920	Đt Phía Tây Kênh Tb Sơn Thanh	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tb Sơn Thanh		0+660	1,10	1,40	1	V2	TC					KH
921	Đt Số 1 Phía Đông Kênh Tb Sơn Thanh	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tb Sơn Thanh		0+870	1,15	1,30	1	V1	TC					KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	
922	Đt Số 2 Phía Đông Kênh Tb Sơn Thanh	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tb Sơn Thanh		0+890	0,84	1,30		1	V1	TC							KH
923	Đường Quai Láng Ngã 5	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tb Sơn Thanh		0+850	0,90	1,10		1	V1	TC							KH
924	Tc Tb Thao Nội (Quai Cháo)	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	A2-7	Trái	5+680	0,85	1,35		1	V1	TC							KH
925	Tc Tb Cầu Gầm	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	A2-7	Trái	6+650	0,80	1,40		1	V1	TC							KH
926	Con Trâu	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	A2-7	Trái	7+700	0,53	0,90		1	V1	TC							KH
927	Tc Tb Sơn Thanh (Đầu Cầu)	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	A2-7	Phải	6+410	0,84	1,40		1	V1	TC							KH
928	Tc Phía Tây Tb Sơn Thanh (Cảng)	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	A2-7	Phải	6+550	0,84	1,30		1	V1	TC							KH
929	Đt Kênh Thao Nội	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Kh Thao Nội		0+800	1,20	1,30		1	V2	TC							KH
930	Đt Phía Nam Kênh Tươi Tb Cầu Gầm	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tươi Tb Cầu Gầm	Phải	0+003	0,80	1,40		1									Tươi
931	Đt Phía Đông Kênh Tươi Tb Cầu Gầm	Phù Xuyên	Sơn Hà	Kênh	Tươi Tb Cầu Gầm	Phải	0+001	0,80	1,40		1									Tươi
932	Đt Phía Bắc Tb Lễ Nhuế	Phù Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuế	Trái	52+900	2,20	2,30		1	V3	TC							Tươi
933	Xá Tươi Phía Nam Tb Lễ Nhuế	Phù Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuế	Trái	52+900	2,00	1,60		1	V5	TC							Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø			B	H	Ø			
934	Xã Tươi Tb Lẽ Nhuế 2	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	53+110	1,05	1,40	2	V1	TC						Tươi
935	A2-7	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ		52+850	1,50	2,00	6	V5	TC						Tươi
936	Đt Phía Nam Bể Hút Tb Lẽ Nhuế	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Phải	6+750	2,30	3,30	3	V5	Điện						Tươi
937	Xã Tiêu Tb Lẽ Nhuế	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	52+900	1,70	2,20	4	V5	Điện						Tươi
938	Tc Tb Lẽ Nhuế	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	52+900	1,70	2,50	4	V10	Điện						Tươi
939	Xã Tiêu Tb Lẽ Nhuế 2	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	53+110	2,00	2,10	4	V2	TC						Tươi
940	Xã Tiêu Tb Gia Phú	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	50+898	1,20	1,50	2	V5	TC						Tươi
941	A2-5 (Tiêu Tc Tb Gia Phú)	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	50+898	1,50	2,50	2	V5	Điện						Tươi
942	Đập Gia Phú	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Hút Tb Gia Phú		0+020	1,60	2,00	2	V1	TC						KH
943	Xã Tươi Số 1 (Kênh A2-7)	Phú Xuyên	Tân Dân	Tb	Nhuệ	Trái	52+900	2,00	1,60	1	V2	TC						Tươi
944	Xã Tươi Số 2 (Kênh A2-7)	Phú Xuyên	Tân Dân	Tb	Nhuệ	Trái	52+900	2,00	1,60	1	V2	TC						Tươi
945	I2-5 (Tràng Cây)	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	48+136	0,80	1,30	1	V1	TC						Tươi
946	I2-7 (Làng Rê)	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	52+145	0,55	0,80	1	V1	TC						Tươi
947	Xã Tươi Tb Gia Phú 1	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	50+898	0,80	1,30	1	V1	TC						Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Bờ	Km			B	H		Ø	B	H				Ø						
948	Xá Tươi Tb Gia Phú 2	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	50+898	0,83	1,05	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tươi
949	Xá Tươi Tb Lễ Nhuté 1 (Nhánh Bắc)	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	52+785	0,70	1,40	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tươi
950	Xá Tươi Tb Lễ Nhuté 1 (Nhánh Nam)	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	52+785	0,80	0,90	1									Cống	Nhỏ	Tươi
951	Cuối Kênh Tươi Tb Lễ Nhuté 1	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Tươi Tb Lễ Nhuté 1		1+200	0,80	1,00	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tươi
952	Xá Tươi Phía Bắc Tb Lễ Nhuté	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	52+900	0,80	1,00	1	V3	TC							Cống	Nhỏ	Tươi
953	Đồng Phố	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	49+555	1,20	1,45	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiểu
954	Hiệu Thuốc	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	51+368	1,00	1,40	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiểu
955	Xá Tiểu Tb Lễ Nhuté 1	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Nhuệ	Trái	52+785	1,00	1,70	1	V2	TC							Cống	Nhỏ	Tiểu
956	Húng	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	A2-7	Phải	4+650	1,20	1,70	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiểu
957	Vực Dưới	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Tiểu Tb Gia Phú	Phải	1+700	0,80	1,00	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiểu
958	Đập Đồng Cà	Phú Xuyên	Tân Dân	Kênh	Hút Tb Gia Phú		2+000	1,00	1,50	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	KH
959	Đt Qua Đường 428 Vĩnh Ninh	Phú Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Tươi Vĩnh Ninh		0+100	1,50	1,50	1	V1	TC							Cống	Vừa	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø		B	H	Ø			
960	Tiêu Tc Tb Bim	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Bim	Trái	0+010	1,50	1,50	1	V2	TC					Tiểu
961	Xăng Dầu	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Lương	Trái	6+065	2,50	3,00	1	V2	TC					KH
962	Tiêu Tc Tb Hoàng Nguyên	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Lương	Trái	5+905	1,20	1,40	2	V2	TC					Tiểu
963	Đt Đường Đá Tb Nhân Sơn	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Lương	Trái	3+700	2,00	2,00	1							Tiểu
964	Tiêu Bái Đồ	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Bái Đồ		0+820	1,50	1,80	1	V3	TC					Tiểu
965	Đập Bim	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Lương		3+070	2,50	2,50	2	V5	Điện					KH
966	Đt Kênh Tươi Tb Nhân Sơn (Cạnh Miếu)	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Tươi Nhân Sơn		0+150	1,50	1,50	1	V1	TC					Tươi
967	Xá Tươi Tb Hoàng Nguyên	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Lương	Trái	5+905	1,10	1,50	1	V2	TC					Tươi
968	Đt Kênh A Tb Hoàng Nguyên	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Tươi A Hoàng Nguyên		0+760	1,10	1,60	1	V1	TC					Tươi
969	Đt Số 1 Kênh B Tb Hoàng Nguyên	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Tươi B Hoàng Nguyên		0+003	1,10	1,60	1	V1	TC					Tươi
970	Đt Kênh A2 Tb Hoàng Nguyên	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Tươi A2 Hoàng Nguyên		0+005	1,00	1,30	1	V1	TC					Tươi
971	Đt Kênh A2 Đoạn 2 Tb Hoàng Nguyên	Phù Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Tươi A2 Hoàng Nguyên		0+400	0,60	1,10	1							Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình						Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
972	Đt Tưới Số 2 Kênh B Tb Hoàng Nguyên	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Tưới Hoàng Nguyên	B		0+650	1,00	1,60	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
973	Đt Tưới Số 3 Kênh B Tb Hoàng Nguyên	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Tưới Hoàng Nguyên	B		1+125	1,10	1,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
974	Xá Tưới Tb Vĩnh Ninh	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Lương		Trái	5+145	0,60	0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
975	Xá Tưới Tb Văn Chi	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Bìm		Phải	0+600	0,60	1,00	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
976	Xá Tưới Phía Nam Tb Bìm	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Bìm		Trái	0+010	0,65	0,90	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
977	Xá Tưới Phía Bắc Tb Bìm	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Bìm		Trái	0+010	0,80	1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
978	Đt Số 1 Trên Kênh Tưới Tb Bìm	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Tưới Bìm	Tb		0+620	0,90	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
979	Đt Số 2 Trên Kênh Tưới Tb Bìm	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Tưới Bìm	Tb		0+780	0,90	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
980	Đt Số 3 Trên Kênh Tưới Tb Bìm	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Tưới Bìm	Tb		1+940	0,90	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
981	Xá Tiêu Tb Bìm	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Bìm		Trái	0+010	1,20	1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
982	Xá Tiêu Tb Văn Chi	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Bìm		Phải	0+600	0,50	0,90	1									Cổng	Nhỏ	Tiểu	
983	Tiểu Tc Tb Văn Chi	Phú Xuyên	Trị Thủy	Kênh	Bìm		Phải	0+600		0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiểu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
995	Đt Kênh Tiêu Tb Bim (Ông Ván)	Phú Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Tiêu Tb Bim		0+520	1,00	1,50	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
996	Đối	Phú Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Tiêu Tb Bim		0+525	0,95	1,35	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
997	Đt Bể Hút Tb Hoàng Nguyên	Phú Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Hút Tb Hoàng Nguyên		0+000	1,20	1,50	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
998	Góc Đa	Phú Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Bim	Trái	0+700			0,80	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
999	Đt Kênh Tưới Tb Nhân Sơn	Phú Xuyên	Tri Thủy	Kênh	Tưới Tb Nhân Sơn		0+160	0,90	1,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
1000	Tiêu Tc Tb Gạo Hồ	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Nhuệ	Phải	45+445	1,50	1,70	1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH	
1001	Đt Cây Đa	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiêu Gạo Hồ		1+450	2,50	2,50	1	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
1002	Đt Đồng Bền	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiêu Trung	Trái	1+190	1,90	2,00	1	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
1003	Đt Ông Đang 1	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiêu Trung	Tri	0+670	2,00	2,50	1	V2	TC	1,80	2,00	1				Cổng	Vừa	KH	
1004	Đt Dân Quân	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiêu Gạo Hồ		2+200	2,60	2,40	1	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
1005	Đt Đường 61	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiêu Gạo Hồ		1+025	2,00	2,00	1	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
1006	Xà Tưới Nhánh Tri Trung	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Nhuệ	Phải	45+415	0,70	1,15	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã		Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				
							B	H	Ø				B	H	Ø							
1007	Xá Tươi Tb Trung Lập	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiểu Trung Tri	Phải	0+850	0,60	1,00	1								Cống	Nhỏ	Tươi		
1008	Xá Tươi Tb Tri Trung	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Nhuệ	Phải	45+850	0,60	0,80	1								Cống	Nhỏ	Tươi		
1009	Xá Tiêu Tb Gạo Hồ	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Nhuệ	Phải	45+417	1,20	1,40	1								Cống	Nhỏ	Tiểu		
1010	Xá Tiêu Tb Tri Trung	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Nhuệ	Phải	45+850	1,20	1,60	1	V2	TC						Cống	Nhỏ	Tiểu		
1011	Xá Tiêu Tb Trung Lập	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiểu Trung Lập	Phải	0+850	0,60	1,00	1								Cống	Nhỏ	Tiểu		
1012	Luồn Qua Kênh Tươi Tb Trung Lập	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Đồng Vây		0+000	0,60	0,90	2	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tiểu		
1013	Đt Bà Thêu	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiểu Gạo Hồ		0+060	1,20	1,60	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH		
1014	Lách Mụ	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiểu Gạo Hồ	Phải	0+065	1,20	1,80	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH		
1015	Đt Cửa Chùa	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiểu Gạo Hồ		1+460	1,30	2,20	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH		
1016	Tiểu Tc Tb Tri Trung	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Nhuệ	Phải	45+850	1,00	1,40	1	V2	TC						Cống	Nhỏ	KH		
1017	Đt Tb Tri Trung	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Nhuệ	Phải	45+850	0,95	2,00	1	V2	TC						Cống	Nhỏ	KH		
1018	Đt Sông Hòa Bình	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiểu Trung Tri		0+700	1,20	1,60	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH		
1019	Đt Tb Gạo Hồ	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiểu Gạo Hồ		0+000	1,15	1,40	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH		
1020	Chéo Bãi	Phú Xuyên	Tri Trung	Kênh	Tiểu Gạo Hồ	Trái	0+060	0,75	0,75	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km		B	H	Ø				B	H	Ø						
1021	Đt Ô4 Đồng Bến	Phú Xuyên	Trị Trung	Kênh	Tiêu Gạo Hồ		Trái	0+410			0,40	1									Cổng	Nhỏ	KH
1022	Đồng Nảy	Phú Xuyên	Trị Trung	Kênh	Tiêu Gạo Hồ		Phải	1+225			0,70	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1023	Đt Ao Đường	Phú Xuyên	Trị Trung	Kênh	Tiêu Gạo Hồ			1+560	1,40	1,60		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1024	Đt Đồng Trên	Phú Xuyên	Trị Trung	Kênh	Tiêu Tru Trung			0+280	1,20	1,20		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1025	Cửa Đình	Phú Xuyên	Trị Trung	Kênh	Đường Trục			0+800	1,00	2,00		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1026	Ô 8 Đồng Bến	Phú Xuyên	Trị Trung	Kênh	Tiêu Hồ		Trái	0+750	0,70	0,70		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1027	Xá Tiêu Tb Văn Trai	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Nhuệ		Trái	46+240	1,65	1,50		1	V1	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
1028	Xá Tiêu Tb Nội Cói	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Nhuệ		Trái	47+530	1,50	2,10		2	V1	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
1029	Tiêu Tc Tb Văn Trai	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Nhuệ		Trái	46+267	0,85	1,00		2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
1030	A2-3 (Tiêu Tc Tb Nội Cói)	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Nhuệ		Trái	47+766	1,40	2,50		4	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
1031	Đập Nội Cói	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Hút Tb Nội Cói			0+300	1,60	1,50		3	V1	TC							Cổng	Vừa	KH
1032	Đt Đường Đá	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Hút Tb Nội Cói			2+350	1,80	1,70		2	V1	TC							Cổng	Vừa	KH
1033	Ván Trai Thượng	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Nhuệ		Trái	45+042	0,80	1,20		1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1034	Xá Tưới Nội Cói	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Nhuệ		Trái	47+530	1,20	1,30		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1035	Xá Tươi Nhánh Nam Tb Văn Trai	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Nhuệ		Trái	46+240	0,46	0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1036	Xá Tươi Nhánh Bắc Tb Văn Trai	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Nhuệ		Trái	46+240	0,40	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1037	Xá Qua Đê Tb Dc Văn Trai	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Nhuệ		Trái	45+300	0,80	1,20	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1038	Cầu Nội	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Nhuệ		Trái	46+865	0,60	0,90	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
1039	Đt Văn Trai 1	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Hút Tb Văn Trai			0+080	1,00	1,20	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
1040	Đt Văn Trai 2	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Hút Tb Nội Cói			1+200	1,05	1,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
1041	Thôn Nội	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Hút Tb Nội Cói	Phải		0+800	1,10	1,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
1042	Đt Đồng Dọc	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Đồng Dọc			1+200	1,20	1,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
1043	Đt Đồng Thảm 1	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Đồng Thảm			1+000	0,80	1,20	1								Cổng	Nhỏ	KH	
1044	Đt Đồng Thảm 2	Phú Xuyên	Văn Hoàng	Kênh	Đồng Thảm			1+200	0,80	1,20	1								Cổng	Nhỏ	KH	
1045	I2-9	Phú Xuyên	Văn Từ	Kênh	Nhuệ			53+400	1,20	1,80	2	V1	TC						Cổng	Vừa	KH	
1046	Xá Tiêu Tb Văn Từ	Phú Xuyên	Văn Từ	Kênh	Nhuệ	Trái		54+820	1,30	0,70	2	V1	TC						Cổng	Vừa	KH	
1047	Đt Kênh Hút Tb Thượng Văn Từ	Phú Xuyên	Văn Từ	Kênh	Tiêu Tb Thượng Văn Từ			0+810	0,85	1,35	2	V1	TC						Cổng	Vừa	KH	
1048	Tươi Tc Tb Văn Từ (I2-11)	Phú Xuyên	Văn Từ	Kênh	Nhuệ	Trái		55+147	1,00	1,20	1	V3	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	
									B	H	Ø		B	H	Ø		
1049	Tưới Qua Đê Tb Cự	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Nhuệ		Trái	56+170	0,90	1,40	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tưới
1050	Xả Qua Đê Tb Cự (Xã Tiêu)	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Nhuệ		Trái	56+170	1,25	1,30	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tưới
1051	Đầu Láng Thượng	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	I2-9		Phải	0+005	0,50	0,60	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tưới
1052	Cầu Am	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	I2-9		Phải	0+430	0,50	0,60	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tưới
1053	Đồng Trong	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	I2-9		Phải	0+970	0,55	0,60	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tưới
1054	Đầu Nguồn I2-9-3	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	I2-9		Phải	1+600	0,80	1,00	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tưới
1055	Xả Tưới Tb Thượng Vân Từ	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	A2-7		Trái	7+910	0,60	1,00	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tưới
1056	Xả Tưới Tb Vân Từ	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Nhuệ		Trái	54+820	0,80	1,20	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tưới
1057	Xả Tưới Tb Trái	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Nhuệ		Phải	55+175	0,60	0,90	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tưới
1058	Tưới Tc Tb Cự	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Nhuệ		Trái	55+820	0,90	1,50	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tưới
1059	Đồng Ngoài	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	I2-9		Trái	0+950	0,60	1,00	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tưới
1060	Tiểu Tc Tb Vân Từ	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Nhuệ		Trái	54+820	1,20	1,50	1	V3	TC				Cổng Nhỏ KH
1061	Tiểu Tc Tb Trái (Ao La)	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Nhuệ		Phải	55+850	0,80	1,40	1	V1	TC				Cổng Nhỏ KH
1062	Đt Kênh Hút Tb Trái	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Tiểu Tb Trái			0+675	0,90	1,10	1	V1	TC				Cổng Nhỏ KH
1063	Xả Tiêu Tb Cự	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Nhuệ		Trái	56+170	1,05	1,50	1	V1	TC				Cổng Nhỏ KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
							Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
									Bờ	Km											
1064	Tiểu Tc Tb Cựu	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Nhuệ		Trái	56+170	0,85	1,25	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
1065	Xá Tiêu Tb Trái	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Nhuệ		Phải	55+175	0,70	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
1066	Tiểu Đồng Đàm (Vân Từ)	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	A2-7		Trái	6+750	0,60	1,10	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
1067	Xá Tiêu Tb Thượng Vân Từ	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	A2-7		Trái	7+910	0,85	1,10	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
1068	Đt I2-9-3	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	I2-9-3			0+768	0,80	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi		
1069	Thượng Yên (Đt Kênh Hút Tb Cựu)	Phú Xuyên	Vân Từ	Kênh	Tiểu Cựu	Tb		1+110	1,10	1,50	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
1070	Đầu Làng Vĩnh Thịnh	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tươi Hồng Vân	Hồng Vân		0+000	1,70	1,50	1	V3	TC				Cổng	Vừa	Tươi		
1071	C3	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tươi Hồng Vân	Hồng Vân		0+300	1,10	1,70	4	V2	TC				Cổng	Vừa	Tươi		
1072	Ct3 (Trên Sóng Hòa Bình)	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tươi Hồng Vân	Hồng Vân		2+670	1,00	2,30	2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tươi		
1073	Vĩnh Thịnh	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiểu Áng	Đại Áng		0+330	2,20	1,70	1	V3	TC				Cổng	Vừa	KH		
1074	Cầu Trắng	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiểu Áng	Đại Áng		0+960	1,00	1,70	3	V2	TC				Cổng	Vừa	KH		
1075	Nguyệt Áng	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiểu Áng	Đại Áng		1+150	2,00	2,00	3	V2	TC				Cổng	Vừa	KH		
1076	Nguyệt	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiểu Áng	Đại Áng		2+100	1,60	2,00	3	V3	TC				Cổng	Vừa	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø								
		Cấp huyện	Cấp xã																			
1077	Tc Tb Đại Áng	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Nhuệ	Trái	28+970	1,50	1,65	1	V5	TC						Cổng	Vừa	KH		
1078	C3	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiêu Đại Áng	Phải	1+270	1,06	1,10	2	V1	TC						Cổng	Vừa	KH		
1079	C9	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiêu Đại Áng	Trái	2+310	1,70	1,70	1	V2	TC						Cổng	Vừa	KH		
1080	Xá Tiều	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiêu Đại Áng	Trái	2+445	1,80	1,50	2	3VĐ1	Điện						Cổng	Vừa	KH		
1081	Vào Bể Hút Tb Hòa Bình (Vĩnh Trung)	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Hòa Bình	Trái	4+710	1,60	1,60	1	V2	TC						Cổng	Vừa	KH		
1082	Xá Tb Hòa Bình (Vĩnh Trung)	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Hòa Bình	Trái	4+710	1,10	1,50	2	V1	TC						Cổng	Vừa	KH		
1083	Tiêu Ra Sông Hòa Bình	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Hòa Bình	Trái	4+710	1,60	1,60	1	V2	TC						Cổng	Vừa	KH		
1084	Vào Đồng Vĩnh Thịnh	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tươi Hồng Vân	Phải	1+050	1,00	1,20	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi		
1085	C1	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tươi Đại Áng	Trái	0+707	0,75	0,70	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi		
1086	C2	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiêu Đại Áng	Trái	1+227	0,75	0,70	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
1087	C4	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiêu Đại Áng	Trái	1+445	0,75	0,70	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
1088	C5	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiêu Đại Áng	Phải	1+455	0,75	0,70	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
1089	C6	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiêu Đại Áng	Trái	1+530	0,95	0,95	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
1090	C7	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiêu Đại Áng	Phải	1+698	0,75	0,70	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
1091	C8	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiêu Đại Áng	Trái	1+706	0,75	0,70	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1092	C10	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiểu Đại Áng	Trái	2+250	0,75	0,70		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1093	Xá Ra Kênh Tươi	Thanh Trì	Đại Áng	Kênh	Tiểu Đại Áng	Trái	2+445	1,00	1,45		1	3VĐ1	Điện							Cổng	Nhỏ	KH
1094	3 Cửa Liên Ninh	Thanh Trì	Đông Mỹ	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng-sông Om)		8+150	2,30	2,00		3	V3	TC							Cổng	Vừa	KH
1095	Đầu Làng Mỹ Á	Thanh Trì	Đông Mỹ	Kênh	Đông Trì-Đông Mỹ	Phải	5+998	1,30	1,80		2	V5	TC							Cổng	Vừa	KH
1096	Qua Đê Đông Mỹ	Thanh Trì	Đông Mỹ	Sông	Hồng	Phải	83+547	1,50	2,00		4	V3	TC							Cổng	Vừa	KH
1097	Cạnh Tb Đông Hòa (Cũ)	Thanh Trì	Đông Mỹ	Kênh	Mỹ Á		0+220			1,00	1									Cổng	Nhỏ	KH
1098	Chùa Mỹ Á	Thanh Trì	Đông Mỹ	Kênh	Mỹ Á		0+793			1,00	1									Cổng	Nhỏ	KH
1099	Cạnh Ông Trừ	Thanh Trì	Đông Mỹ	Kênh	Mỹ Á		1+010			1,00	1									Cổng	Nhỏ	KH
1100	Số 1 (Đường Sắt Tb Hữu Hòa)	Thanh Trì	Hữu Hòa	Kênh	Hữu Hòa		0+800	2,00	2,00		2	V5	TC							Cổng	Vừa	KH
1101	Số 4 (Qua Đê Sông Nhuệ)	Thanh Trì	Hữu Hòa	Kênh	Nhuệ	Phải	22+133	1,40	1,40		2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
1102	Hữu Hòa	Thanh Trì	Hữu Hòa	Kênh	Nhuệ	Phải	22+133	1,60	1,60		1	V3	TC							Cổng	Vừa	KH
1103	Bể Xả Ra Kênh Tươi Hữu Hòa	Thanh Trì	Hữu Hòa	Kênh	Nhuệ	Phải	22+133	1,00	1,20		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm
		Bờ	Km			B	H		Ø	B	H				Ø							
1104	Cầu Nhị Châu	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Bắc			5+550	4,50			1								Cầu		
1105	Cầu Nhị Châu 1	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Bắc			5+730	1,60			1								Cầu		
1106	Cầu Nhị Châu 2	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Bắc			6+102	2,20			1								Cầu		
1107	Tiêu Tb Liên Ninh	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Tô Lịch	Phải		4+197	1,55	1,60		1	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiêu
1108	Vb6-3	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Bắc			5+363	0,50	0,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1109	B6	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Bắc			5+736	0,50	0,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1110	Vb7-2	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Bắc			5+987	0,50	0,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1111	Vb7-3	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Bắc			6+111	0,50	0,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1112	Vb6-4	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Bắc			6+193	0,50	0,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1113	Vb7-5	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Bắc			6+364	0,50	0,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1114	Vb7-3-1	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Vb7-3	Trái		0+134	0,30	0,30		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1115	Vb7-3-2	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Vb7-3	Phải		0+155	0,30	0,30		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1116	B6-1	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	B6	Trái		0+110	0,70	1,00		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1117	B6-3	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	B6	Trái		0+165			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
1118	Vb6-3-1	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Vb6-3	Trái		0+142	0,30	0,30		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1119	Vb6-3-3	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Vb6-3	Trái		0+163	0,40	0,40		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1120	Lườn Tiêu Vb7-3	Thanh Trì	Liên Ninh	Kênh	Bắc			6+723			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1121	Cầu Ngọc Hồi	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Bắc			7+545	1,60			1								Cầu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm
						Bờ	Km		B	H	Ø				B	H	Ø					
1122	Giáp Khu Công Nghiệp Ngọc Hồi	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Liên Ninh		0+000	2,00	2,00	2								Cống	Vừa	Tiêu		
1123	Trước Tb Ngọc Hồi	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng-sông Om)		3+350		1,60	2								Cống	Vừa	KH		
1124	Ct1 (Dẫn Nc Tb Ngọc Hồi)	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Ngọc Hồi		0+000	1,60	1,20	1	V3	TC						Cống	Vừa	KH		
1125	Ra Đồng Lạc Thị	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Ngọc Hồi		0+660	1,00	2,40	2								Cống	Vừa	KH		
1126	Trước Cửa Tb Ngọc Hồi	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng-sông Om)	Phải	3+145	1,20	1,60	2	V5	TC						Cống	Vừa	KH		
1127	B8	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Bắc	Phải	7+072	0,60	0,60	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tươi		
1128	Vb9-1	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Bắc	Trái	7+072	0,70	0,70	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tươi		
1129	Đt B8	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Bắc		7+081	1,20	2,10	1	V2	TC						Cống	Nhỏ	Tươi		
1130	Vb8-2	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Bắc	Phải	7+150	0,50	0,50	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tươi		
1131	Vb9-3	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Bắc	Trái	7+188	0,50	0,50	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tươi		
1132	Vb9-5	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Bắc	Trái	7+723	0,50	0,50	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tươi		
1133	N8-2	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	B8	Phải	0+032			0,30	1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		
1134	Vb9-1-1	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Vb9-1	Trái	0+080			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tươi		
1135	Vb9-1-2	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Vb9-1	Phải	0+120			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tươi		
1136	Vb9-1-3	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Vb9-1	Trái	0+170			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tươi		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	
									B	H	Ø		B	H	Ø		
1137	Lườn Tiểu Qua Kênh Cầu Ngọc Hội	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Bắc	Trái		7+539	1,14	1,00	1						Cổng Nhỏ
1138	Đùn	Thanh Trì	Ngọc Hồi	Kênh	Liên Ninh			0+350		0,80	1						Cổng Nhỏ
1139	Trước Cầu Vượt	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)			5+500	3,10	2,00	2						Cổng Vừa
1140	Sau Cầu Vượt (Nhà A.Khánh)	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)			5+900	3,10	2,00	2						Cổng Vừa
1141	Vào-Làng Om-1	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)			6+300	3,00	2,00	1						Cổng Vừa
1142	Cầu Đò	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)			6+500	2,00	3,00	2	V3	TC				Cổng Vừa
1143	Tròn Dầu Làng Vệt 2	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	Kênh	Đông Trì -Đông Mỹ			2+640			2			1,00			Cổng Vừa
1144	Hộp Vuông Cuối Làng Vệt 2	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	Kênh	Đông Trì-Đông Mỹ			3+250	2,00	1,60	1						Cổng Vừa
1145	Qua Đường Cao Tốc	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	Kênh	Mó Cam Ra Đông Trì -Đông Mỹ			0+390	1,60	1,20	1						Cổng Vừa
1146	Vào Làng Om	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)			6+300	1,00	2,00	1						Cổng Nhỏ
1147	Đầu Làng Đông Trạch	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	Kênh	Đông Trì -Đông Mỹ			3+830			1			1,00			Cổng Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành
1148	Vào Bể Hút Tb Mỏ Cam	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	Kênh	Cầu Sắt - Mỏ Cam			2+439	0,90	1,30		1	V0	TC						KH
1149	Đường Sắt	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Tiểu Siêu Quần			0+870			1,00	2								Tiểu
1150	Xuân Hương	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Tiểu Siêu Quần			2+150	1,65	1,65		1	V2	TC						Tiểu
1151	Xí Phóng	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Tiểu Siêu Quần			3+750	1,50	1,70		2	V3	TC						Tiểu
1152	Qua Đê Sóng Nhuệ	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Nhuệ	Trái		27+150	1,50	1,60		2	V3	TC						Tiểu
1153	Bể Xả Tb Siêu Quần	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Nhuệ	Trái		27+150	1,30	1,60		2	V0	TC						Tiểu
1154	Cuối Nhánh Siêu Quần Thượng Phúc	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Tiểu Siêu Quần			4+400	1,70	2,10		1	V2	TC						Tiểu
1155	Láng Tó	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Hòa Bình			2+000	1,10	1,80		2	V2	TC						KH
1156	Giữa Đồng Láng Tó	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Hòa Bình			2+320	1,20	1,60		2	V2	TC						KH
1157	Qua Đường Sắt	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Hòa Bình			2+700	1,20	1,60		2	V2	TC						KH
1158	Bể Xả Tb Hòa Bình Tiều	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Nhuệ	Trái		27+800	1,50	1,40		3	V2	TC						KH
1159	6 Cửa Hòa Bình	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Nhuệ	Trái		27+800	1,60	1,40		6	V5	TC						KH
1160	Đùn	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Đại Thanh			0+850	1,30	1,50		2								KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1161	Chăn Nuôi	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Đại Thanh			1+750	1,20	1,20		3							Cổng	Vừa	KH	
1162	Vào Bể Hút Tb Đại Thanh	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Đại Thanh	Trái		21+137	1,00	2,00		2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
1163	Qua Đường Liên Xã	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Tươi Nhân Hòa			0+290		1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1164	Ra Đường Đãi Tương Niệm	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Tiểu Siêu Quần			0+500	1,25	1,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1165	Miếu Ông	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Tiểu Siêu Quần			0+700		1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1166	Thượng Phúc	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Tiểu Siêu Quần	Phải		2+650	1,00	1,20	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1167	Tả Thanh Oai	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Hòa Bình			2+670	1,20	1,60	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
1168	Tb Đại Thanh	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	Kênh	Nhuệ	Trái		21+137	1,00	2,00	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
1169	Số 1 Bể Xả Tb Tươi Hòa Bình	Thanh Trì	Tam Hiệp	Kênh	Hạ lưu sông Kim Ngưu		Phải	1+080	1,60	1,00	2	V2	TC						Cổng	Vừa	KH	
1170	Q1 Đường 70	Thanh Trì	Tam Hiệp	Kênh	Hòa Bình			0+750	6,00	2,00	1								Cổng	Vừa	KH	
1171	Hoa Cà	Thanh Trì	Tam Hiệp	Kênh	Hòa Bình			0+900	2,00	2,50	1								Cổng	Vừa	KH	
1172	Cầu Dạ	Thanh Trì	Tam Hiệp	Kênh	Hòa Bình			1+200	1,60	1,40	1								Cổng	Vừa	KH	
1173	Vào Đồng Xám Canh Hữu Hòa	Thanh Trì	Tam Hiệp	Kênh	Hòa Bình	Phải		1+425	1,50	2,20	1								Cổng	Vừa	KH	
1174	Ngân Hàng	Thanh Trì	Tam Hiệp	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)			0+000	1,60	1,80	2								Cổng	Vừa	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành						
		Bờ	Km			B	H				Ø	B	H				Ø					
1175	Tròn Dưới Đường Sắt Vào Phân Lân	Thanh Trì	Tam Hiệp	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)		0+350			1,00	2								Cổng	Vừa	KH	
1176	Đầu Kênh Lách Gara	Thanh Trì	Tam Hiệp	Kênh	Lách Gara		0+000	1,40	1,60		2								Cổng	Vừa	KH	
1177	Cầu Sắt Huỳnh Cung (Ông Ngộ)	Thanh Trì	Tam Hiệp	Kênh	Hòa Bình		0+520			0,60	2								Cổng	Nhỏ	KH	
1178	Trước Bể Xả Tb Mô Cam	Thanh Trì	Tứ Hiệp	Kênh	Mô Cam		0+000	0,90	1,30		2	V0	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
1179	Đồng Trì	Thanh Trì	Tứ Hiệp	Kênh	Đồng Trì - Đồng Mỹ		1+500	4,00	4,10		2	V5	TC						Cổng	Vừa	KH	
1180	Cầu Sắt	Thanh Trì	Tứ Hiệp	Kênh	Hạ lưu sông Kim Ngưu		4+260	2,40	3,00		1	V3	TC						Cổng	Vừa	KH	
1181	Cầu Máng	Thanh Trì	Tứ Hiệp	Kênh	Mô Cam	Phải	0+185	0,60	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1182	Qua Đường 70	Thanh Trì	Văn Điển	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)		0+700			1,00	2								Cổng	Vừa	KH	
1183	Ct 2 (Dẫn Nc Kênh T4)	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Tươi Hồng Vân		1+200	1,10	1,70		2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
1184	Xóm 4 Quỳnh Đô	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)		2+100	1,00	1,40		2								Cổng	Vừa	KH	
1185	Cuối Làng Ích Vĩnh	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)		2+450	1,60	2,30		2								Cổng	Vừa	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
1186	Đường Sắt	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)		2+550				1,60	2									Cổng	Vừa	KH
1187	Láng Tó	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Đại Thanh		0+820		1,10	2,10		2									Cổng	Vừa	KH
1188	Cửa Miếu	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Vĩnh Quỳnh - Tả Thanh Oai		1+470		2,50	2,10		1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
1189	Đt 3 (Vào Đồng Ích Vĩnh)	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Tươi Hồng Vân	Trái	1+000		1,00	1,20		1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1190	Vào Đồng Ích Vĩnh	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Tươi Hồng Vân	Trái	1+010		1,00	1,20		1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1191	Chợ Cầu Gianh	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Tô Lịch (Ngân Hàng - sông Om)	Phải	1+850		1,20	1,70		1									Cổng	Nhỏ	KH
1192	Sông Vai Cây	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Đại Thanh		0+350				0,80	1									Cổng	Nhỏ	KH
1193	Giữa Sông Vai Cây	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Đại Thanh		0+600				0,80	1									Cổng	Nhỏ	KH
1194	Ngã 3 Lách Gara	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Lách Gara		0+520		0,80	1,60		1									Cổng	Nhỏ	KH
1195	Cuối Sông Vai Cây	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Lách Gara		1+000		1,40	1,00		1									Cổng	Nhỏ	KH
1196	Chợ Cầu Gianh	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Vĩnh Quỳnh - Tả Thanh Oai		0+000		1,00	1,40		1	V3	TC							Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	
1197	Sau Ubnd Xã Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	Kênh	Vĩnh Quỳnh - Tả Thanh Oai			0+830	B 1,10 H 1,20	1	V0	TC					Cổng Nhỏ KH
1198	Qua Đường 1 (Cầu)	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7			0+138	B 1,40 H 1,00	1							Cầu
1199	Qua Kênh 2 (Cầu)	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7			0+396	B 1,30 H 1,00	1							Cầu
1200	Cầu Qua Đường Láng 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7			0+510	B 1,30 H 1,00	1							Cầu
1201	Cầu Qua Đường Láng 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7			0+540	B 1,30 H 1,00	1							Cầu
1202	Qua Đường B3	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7			0+740	B 1,00 H 1,00	1							Cầu
1203	Qua Đường 4 (Cầu)	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7			0+857	B 1,30 H 1,00	1							Cầu
1204	Qua Đường 5 (Cầu)	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7			0+965	B 1,50 H 1,00	1							Cầu
1205	Qua Đường 6 (Cầu)	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7			1+128	B 1,50 H 1,00	1							Cầu
1206	Qua Đường 7 (Cầu)	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7			1+241	B 1,50 H 1,00	1							Cầu
1207	Qua Đường 9 (Cầu)	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7			1+855	B 1,20 H 1,00	1							Cầu
1208	Cầu Qua Kênh 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ9			0+300	B 1,30 H 1,00	1							Cầu
1209	Cầu Qua Kênh 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ9			0+500	B 1,30 H 1,00	1							Cầu
1210	Cầu Đồng Vực	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Nội Thở			0+132	B 1,10 H 1,80	1							Cầu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø									
1211	Cầu Qua Kênh 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiểu Chương Dương - Chương Lộc		0+283	2,50	1,50	1											Cầu		
1212	Cầu Qua Kênh 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiểu Chương Dương - Chương Lộc		0+500	2,50	1,50	1											Cầu		
1213	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiểu Chương Dương- Chương Lộc		0+700	2,50	1,50	1											Cầu		
1214	Cầu Qua Kênh Liên Xã	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiểu Chương Dương- Chương Lộc		0+983	3,00	2,50	2											Cầu		
1215	Cầu Qua Kênh 5	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiểu Chương Dương- Chương Lộc		1+310	1,20	1,80	2											Cầu		
1216	Cầu Qua Kênh 7	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiểu Chương Dương- Chương Lộc		1+600	6,00	2,50	1											Cầu		
1217	Cầu Trám	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiểu Chương Dương- Chương Lộc		1+886	7,20	2,50	1											Cầu		
1218	Qua Đường 8 (Cầu)	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		1+731	1,50	1,00	1											Cầu		
1219	Đt Chương Lộc	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiểu Chương Dương- Chương Lộc		1+620	1,40	1,70	2											Cổng Vừa	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1220	Vđ7	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đồng		Trái	4+620		0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1221	Vđ9	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đồng		Trái	5+015		0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1222	Cổng Điện 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đ7		Phải	0+462		0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1223	Qua Đường Bt	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đ7			0+464	1,00	1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1224	Cổng Điện 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đ7		Phải	0+555		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1225	Cổng Điện 3	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đ7		Phải	0+648		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1226	Cổng Điện 4	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đ7		Phải	0+703		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1227	Đồng Mết 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đ7		Phải	0+760		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1228	Đồng Mết 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đ7		Phải	0+900		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1229	Đồng Mết 3	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đ7		Phải	1+011		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1230	Quán Nhi 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đ7		Phải	1+360		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1231	Quán Nhi 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đ7		Phải	1+441		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1232	Quán Nhi 3	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Đ7		Phải	1+470		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1233	Lăng Thượng	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Phải	0+600		0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1234	Lăng Thượng 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Phải	0+742		0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1235	Lăng Thượng 3	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Phải	0+855		0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1236	Lăng Thượng 4	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Phải	0+967		0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1237	Trạm Xá	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Phải	1+242	0,45	1,00	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
1238	Ái Quan 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Phải	1+732			0,30	1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1239	Quán Nhi 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Trái	1+811	0,80	0,80		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1240	Ái Quan 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Phải	1+857			0,30	1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1241	Quán Nhi 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Trái	1+912	0,80	0,80		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1242	Ái Quan 3	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Phải	1+940			0,30	1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1243	Quán Nhi	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Trái	1+964	0,80	0,80		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1244	Qua Đường 10	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7			2+030			1,00	1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1245	Sau Trường Học	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Phải	2+038	0,47	1,20		1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1246	Nội Thở 3	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7		Trái	2+228			0,80	1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1247	Đồng Luỹ 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ9		Phải	0+082	0,45	0,90		1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1248	Đồng Luỹ 3	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ9		Phải	0+528			0,40	1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1249	Đồng Luỹ 4	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ9		Phải	0+580			0,40	1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1250	Cửa Đình	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Nội Thở			0+000	1,10	1,00		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tiểu
1251	Tiêu Cuối Xóm 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Nội Thở		Phải	0+005	0,70	1,10		1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1252	Tiêu Đồng Vực 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Nội Thở		Trái	0+131			0,20	1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1253	Góc Gạo	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Nội Thở		Phải	0+131			0,20	1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1254	Tiêu Cuối Xóm 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Nội Thở		Phải	0+270			0,80	1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1255	Tiêu Đồng Từ	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Nội Thở		Phải	0+330	1,00	1,00		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Tại công trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
						Bờ	Km	B	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
									H	Ø				B	H	Ø						
1256	Tiêu Đồng Vực 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Nội Thở	Trái	0+340			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu			
1257	Tiêu Đồng Vực 3	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Nội Thở	Trái	0+360			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu			
1258	Công Điền 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiêu Chương Dương - Chương Lộc	Phải	0+940	0,50	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu			
1259	Công Điền 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiêu Chương Dương - Chương Lộc	Phải	0+963			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu			
1260	Tư Điền 1	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiêu Chương Dương - Chương Lộc	Phải	1+030	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu			
1261	Tiêu Chương Lộc	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiêu Chương Dương - Chương Lộc	Phải	1+268			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu			
1262	Nội Thở 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Vđ7	Phải	2+228			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1263	Tư Điền 2	Thường Tín	Chương Dương	Kênh	Tiêu Chương Dương - Chương Lộc	Phải	1+045	0,50	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1264	Cầu Qua Đường Giao Thông	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp		0+970	7,00	3,00		1						Cầu					
1265	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp		1+451	3,00	2,50		1						Cầu					
1266	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tươi Vĩnh Mộ		1+600	2,00	1,40		1						Cổng	Vừa	Tươi			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1267	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ		2+450	1,70	1,20	1									Cổng	Vừa	Tưới	
1268	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ		2+630	2,50	1,10	1									Cổng	Vừa	Tưới	
1269	Đồng Bò (Đt)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Cao Xá		0+720	1,00	1,00	1	0,80	V1	TC						Cổng	Vừa	Tiêu	
1270	Phụng Hiệp	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Trái	3+560	1,00	1,20	2	V1	TC							Cổng	Vừa	KH	
1271	Đt 2 Trên Kênh Tuổi Vĩnh Mộ	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ		1+000	1,00	1,20	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1272	Đồng Khích	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ	Trái	1+001	0,60	0,80	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1273	Đồng Số	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ	Phải	1+001	0,50	0,50	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1274	Đt 3 Trên Kênh Tuổi Vĩnh Mộ	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ		1+200	1,00	1,20	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1275	Lò	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ	Trái	1+210	0,70	0,90	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1276	Đồng Tháp Số 6	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ	Phải	1+210	0,80	0,90	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1277	Tb	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ	Phải	1+310			1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1278	Đồng Tháp Số 5	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ	Phải	1+430	0,40	0,40	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1279	Sau Dộc Số 6	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ	Trái	1+530			1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1280	Sau Dộc Số 5	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ	Phải	1+530	1,00	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1281	Đt Trên Kênh Tuổi Vĩnh Mộ	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ		1+540	1,00	1,00	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1282	Phản Trảm	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ	Phải	1+550	1,00	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1283	Cây Bưởi	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ	Trái	1+550			1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
				Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa	Máy đm
		Bờ	Km					B	H	Ø	B	H				Ø						
1284	Con Cá	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ	Trái	1+700	0,60	0,80		1	V0	TC						Cổng Nhỏ	Tưới		
1285	Sỏi Tây	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ	Trái	1+900	0,50	0,80		1	V0	TC						Cổng Nhỏ	Tưới		
1286	Đt Trên Kênh Tuổi Vĩnh Mộ	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ		1+930	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng Nhỏ	Tưới		
1287	Đồng Khe	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ	Trái	2+040			1,00	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tưới		
1288	Sậy Đội 5	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ		2+050	0,50	0,90		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tưới		
1289	Qua Đường (Đt Trên Kênh)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ		2+050	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng Nhỏ	Tưới		
1290	Sậy Bán	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ	Trái	2+150		0,30	1									Cổng Nhỏ	Tưới		
1291	Đường Đình	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ	Phải	2+200	0,70	0,80		1								Cổng Nhỏ	Tưới		
1292	Qua Kênh	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ		2+201	0,60	0,70		1				0,40	1			Cổng Nhỏ	Tưới		
1293	Qua Đường Làng Ba Láng	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ		2+570	0,80	1,30		1								Cổng Nhỏ	Tưới		
1294	Đồng Ngái	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ	Phải	2+620	0,70	0,80		1								Cổng Nhỏ	Tưới		
1295	Cầu Qua Kênh Máng Trục	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ	Trái	2+650	0,45	0,70		1								Cổng Nhỏ	Tưới		
1296	Cuối Kênh	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ		2+651	0,50	0,54		1								Cổng Nhỏ	Tưới		
1297	Bản	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ	Phải	2+850	0,50	0,54		1								Cổng Nhỏ	Tưới		
1298	Qua Bờ Tạ Kênh Cầu Gù	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuối Vĩnh Mộ	Trái	2+850			0,40	1								Cổng Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa				Máy đm	Vận hành
								B	H				Ø	B						
1299	Qua Bờ Hữu Kênh Bần	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Vĩnh Mộ	Phải	2+850	0,50	0,50		1					Cổng Nhỏ	Tưới			
1300	Xã Voi Bờ Tà	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14	Trái	0+450		0,40	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1301	Ao Ngành	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14	Phải	0+480	0,30	0,60	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1302	T10	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14	Phải	0+600	0,80		1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1303	Đồng Luy Nam	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14	Trái	0+620		0,30	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1304	Qua Bờ Hữu Ra Ao	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14	Phải	0+650		0,20	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1305	Trầm Đà	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14	Phải	0+680		0,40	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1306	Đồng Lũy Bắc	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14	Trái	0+685		0,30	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1307	Đầu Dâu	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14	Trái	0+820		0,30	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1308	Gạo Con	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14	Phải	0+900	0,40	0,40	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1308	Qua Kênh Phần Trăm	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14	Trái	0+901		0,30	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1310	Đa Thờ	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14	Trái	1+050		0,40	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1311	Qua Kênh	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	T14		1+050	0,60	0,80	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1312	Ao Ngành	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Nhánh T10	Phải	0+025		0,40	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1313	Đồng Diệp	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Nhánh T10	Trái	0+270		0,40	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
1314	Đồng Châm	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Nhánh T10	Trái	0+571	0,50	0,60	1						Cổng Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)							Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
1315	Đồng Khe	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Nhánh T10	Phải	0+572	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
1316	Qua Kênh	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Nhánh T10		0+700	0,60	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
1317	Nghĩa Trang (Qua Kênh)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Nhánh T10		0+900	0,90	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
1318	Xá Tuổi Cao Xá	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Nhuệ	Trái	41+130	0,90	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1319	Suối Đa Nông (Cửa Chia Nước)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Cao Xá	Phải	0+050			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
1320	Ma Cà (Cửa Chia Nước)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Cao Xá	Phải	0+280			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
1321	Đầu Bờ (Cửa Chia Nước)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Cao Xá	Phải	0+550			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
1322	Đồng Bì (Cửa Chia Nước)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Cao Xá	Phải	0+854			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
1323	Đt (Kênh Tuổi Cao Xá)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Cao Xá		0+859	0,90	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1324	Đồng Đất (Cửa Chia Nước)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Cao Xá	Phải	1+170			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
1325	Bà Đanh (Cửa Chia Nước)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Cao Xá	Phải	1+278			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
1326	Cửa Đình (Cửa Chia Nước)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tuổi Cao Xá	Phải	1+378			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành			
1327	Cửa Chùa (Cửa Chia Nước)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tươi Cao Xá	Phải		1+478	0,60	0,70		1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tươi
1328	Đông Mạn (Cửa Chia Nước)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tươi Cao Xá	Trái		1+478			0,30	1			Cổng	Nhỏ	Tươi
1329	Cuối Kênh Cao Xá	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tươi Cao Xá			0+859	0,90	1,20		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tươi
1330	Xá Tiêu Cao Xá	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Nhuệ	Trái		41+130	0,90	1,00		1	V2	TC	Cổng	Nhỏ	Tiểu
1331	Cao Xá (Tiêu Tc)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Nhuệ	Trái		41+150	1,20	1,60		1	V2	TC	Cổng	Nhỏ	Tiểu
1332	Đông Vai	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiểu Cao Xá			0+000	0,45	0,45		1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1333	Tháp Xuân	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiểu Cao Xá			0+200			0,60	1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1334	Phụ Nữ	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiểu Cao Xá			0+470	0,50	0,70		1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1335	Đông Cao Dưới	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiểu Cao Xá	Phải		0+750			0,30	1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1336	Giáp Ranh	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiểu Cao Xá	Phải		1+000			0,50	1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1337	Đông Cà Đông	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiểu Cao Xá	Phải		1+350			0,60	1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1338	Đường Gạch 1	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiểu Cao Xá	Phải		1+600			0,80	1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1339	Qua Kênh	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiểu Cao Xá			1+630	1,00	1,20		1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1340	Đông Cà Tây	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiểu Cao Xá	Phải		1+650			0,40	1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1341	Đường Gạch 2	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiểu Cao Xá	Phải		1+660			0,40	1			Cổng	Nhỏ	Tiểu
1342	Chéo	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiểu Cao Xá	Phải		1+900	1,20	1,20		1			Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1343	Ao Đình	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Cao Xá	Phải	1+950			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1344	Đình Cao Xá (Đt)	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Cao Xá		2+020	1,00	1,20		V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1345	Ông Xuyên Cao Xá	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Cao Xá	Trái	2+230			1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1346	Vườn Ngoài	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Cao Xá	Trái	2+100	0,40	0,60		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1347	Cầu Giếng Con	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	0+020	0,60	0,80		1									Cổng	Nhỏ	KH
1348	Nhà Văn Hoá	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	0+470	0,70	0,90		1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1349	Sau Đồng Trên	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	0+770			0,60	1									Cổng	Nhỏ	KH
1350	Sau Đồng Dưới	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	0+960	0,50	0,50		1									Cổng	Nhỏ	KH
1351	Đồng Cắm	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	1+150	0,60	0,90		1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1352	Đồng Dám	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Trái	1+400	0,70	0,80		1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1353	Đồng Phần Dưới	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	1+350	0,50	0,85		1									Cổng	Nhỏ	KH
1354	Cối Cọc	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	1+550			0,40	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1355	Ba Chuôm Trên	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Trái	1+551	0,60	0,60		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1356	Đồng Xếp Trên	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Trái	1+700	0,35	0,50		1									Cổng	Nhỏ	KH
1357	Thanh Niên	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	1+750	0,70	0,90		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1358	Hạ Giáp	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	1+945			0,60	1									Cổng	Nhỏ	KH
1359	Máng Trục	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	1+950	0,70	1,30		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1360	Đồng Xếp Dưới	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Trái	2+000	0,40	0,40		1									Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				Số cửa
		B	H	Ø	B	H	Ø														
1361	Máng Giữa	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	2+250	0,65	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1362	Đuôi Phàn Gia	Thường Tín	Dũng Tiến	Kênh	Tiêu Phụng Hiệp	Phải	2+650	0,65	1,30	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
1363	Cầu Đường Giáo	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc		1+915	3,00		1									Cầu		
1364	Cầu Vàng	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc		2+380	2,00		1									Cầu		
1365	Cầu Ma Bắc	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc		3+500	2,10		1									Cầu		
1366	Luồn Qua Đường Cao Trốc	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc		2+850	3,60	2,60	2									Cổng	Vừa	Tưới
1367	Xá Tiêu Tb Duyên Thái 540	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tô Lịch	Trái	1+500	1,50	1,30	2	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
1368	Tiêu Đường Ma	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tô Lịch	Trái	1+530	1,50	1,80	1	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
1369	Bệ Pháo	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Đường Ma		0+600			2	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
1370	Tiêu Tb Duyên Trướng (Điểm Giao Nhận Của Tb Trầm Bàu)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Đường Ma	Trái	1+960	2,00	1,80	1	V2	TC							Cổng	Vừa	Tưới
1371	Ngầm Qua Đường Cao Túc	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Đường Ma		2+000			2									Cổng	Vừa	Tiêu
1372	Vb2-2	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc	Phải	1+920			1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1373	Đồng Vung (Vb2-3)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc	Phải	2+400			1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1374	Vb2-4	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc	Phải	2+520			1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành			
1375	Tưới B4	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc	Phải	2+650	0,60	0,90		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1376	Tưới B5 Mới	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc	Trái	2+650			0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1377	Tưới Văn Hội	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc	Trái	2+800	0,30	0,50		1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1378	B5 (Cũ)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc	Trái	2+960	0,85	0,90		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1379	Bầu (Vb4-1)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc	Phải	2+900			0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1380	Ma Tràng (Vb4-3)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc	Phải	3+600			0,20	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1381	Đường Thông (Vb5)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Bắc	Trái	3+605			0,20	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1382	B3-N4	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tưới B3	Phải	0+200			0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1383	N1 (Vb2-2N1)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tưới Vb2-2	Trái	0+170	0,15	0,20		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1384	N2 (Vb2-2N2)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tưới Vb2-2	Phải	0+260	0,30	0,25		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1385	Dưới Đường Ngang	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tưới Vb2-2		0+260	0,50	0,60		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1386	Ngầm Qua Đường Ma	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tưới Vb2-2		0+430	0,50	0,60		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1387	N3 (Vb2-2N3)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tưới Vb2-2	Trái	0+470	0,30	0,40		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1388	N5 (Vb2-2N5)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tưới Vb2-2	Trái	0+700	0,40	0,60		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1389	N7 (Vb2-2N7)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tưới Vb2-2	Trái	0+710	0,15	0,20		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1390	N9 (Vb2-2N9)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tưới Vb2-2	Trái	0+900	0,20	0,30		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1391	N11 (Vb2-2N11)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tưới Vb2-2	Trái	0+980	0,20	0,20		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1392	N13 (Vb2-2N13)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tưới Vb2-2	Trái	1+100	0,20	0,40		1									Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm			
							Km	B	H	Ø			B	H	Ø				
1393	N15 (Vb2-2N15)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi Vb2-2	Trái	1+110	0,20	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1394	N2 (Vb2-3N2)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi Đồng Vùng (Vb2-3)	Phải	0+190	0,50	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1395	Dưới Đường Đồng Vùng	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi Đồng Vùng (Vb2-3)		0+260	0,40	0,35	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1396	N2 (B4-N2)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4	Phải	0+010	0,30	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1397	Dưới Đường Vào Tb Trầm Bàu	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4		0+260	0,75	1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1398	N1 (B4-N1)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4	Trái	0+450	0,30	0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1399	Ngầm Qua Đường Ma	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4		0+450	0,75	1,15	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1400	N4 (B4-N4)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4	Phải	0+450	0,40	0,70	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1401	N6 (B4-N6)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4	Phải	0+470	0,20	0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1402	N3 (B4-N3)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4	Trái	0+475	0,20	0,45	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1403	N5 (B4-N5)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4	Trái	0+600	0,25	0,45	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1404	N8 (B4-N8)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4	Phải	0+780			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1405	Dưới Đường 3 Cửa	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4		0+780	0,75	1,10	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1406	N7 (B4-N7)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4	Trái	1+200	0,20	0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1407	Dưới Đường Công Si	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4		1+200	0,60	0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1408	N9 (B4-N9)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4	Trái	1+205	0,20	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1409	N12 (B4-N12)	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tuổi B4	Phải	1+205	0,20	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1425	Đống Tháp	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Đường Ma	Phải	1+300				0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1426	Tiêu Trường Duyên	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Đường Ma	Phải	1+560				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1427		Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Đường Vinh	Phải	0+110	0,45	0,90			1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1428	Đv-N4	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Đường Vinh	Phải	0+114	0,45	0,90			1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1429	Đv-N1	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Đường Vinh	Trái	0+114			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1430	C1	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Chan	Trái	0+340			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1431	C2	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Chan	Phải	0+340			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1432	1 Trên Kênh	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Chan		0+340	1,40	1,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1433	2 Trên Kênh	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Chan		0+700	1,40	1,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1434	C3	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Chan	Trái	0+700			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1435	C4	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Chan	Phải	0+704	0,30	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1436	Đtd	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiêu Đống Tháp Dưới		0+267			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1437	Cầu Máng Sóc	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tây		3+515	2,20	1,50		1							Cầu				
1438	Cầu Đường Mễ Sơn	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tây		4+056	2,50	1,75		1							Cầu				
1439	Đông Quan	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	T1	Phải	0+173	7,00	0,90		1	V1	TC					Cổng	Vừa	Tươi		
1440	Trên Kênh 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động		0+460	1,00	1,30		2							Cổng	Vừa	Tiểu		
1441	Đt Trên Kênh 2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động		0+560	1,00	1,30		2	V1	TC					Cổng	Vừa	Tiểu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1442	Đ6	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đông		Phải	4+100			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1443	Gò Phù 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tây		Phải	3+580			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1444	Gò Phù 2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tây		Phải	3+820			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1445	Gò Phù 3	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tây		Phải	3+950			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1446	Cầu Gổ	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tây		Phải	4+055			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1447	T8	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tây		Phải	4+065			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1448	T1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tây		Trái	4+280			0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1449	Vt1 (Nmtbình)	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tây		Trái	4+415			0,30	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1450	Bãi Đông 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4		Phải	0+970			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1451	Bãi Đông 2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4		Phải	0+975			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1452	Bãi Tây 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4		Trái	0+975			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1453	Qua Đường Cao Tốc D4	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4			1+000	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1454	Bãi Tây 2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4		Trái	1+100			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1455	Huỳnh Bạch	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4		Phải	1+100			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1456	Đồng Nghệ	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4		Trái	1+143	0,30	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1457	Cầu Gạo	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4		Phải	1+165			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1458	Hậu Thần 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4		Trái	1+170			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1459	Hậu Thần 2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4		Trái	1+203			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1460	Đồng Vua	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4	Trái	1+265			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1461	Khe Thượng 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4	Phải	1+295			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1462	Khe Thượng 2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4	Phải	1+300			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1463	Vua Thượng	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4	Phải	1+395			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1464	Hậu Thần 3	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4	Trái	1+482			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1465	Chăn Nuôi	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4	Trái	1+582			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1466	Đồng Vua 2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4	Phải	1+620	0,50	0,60		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1467	Đồng Vua 3	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ4	Phải	1+750	0,25	0,25		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1468	1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ6	Trái	0+070	0,25	0,40		1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1469	2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ6	Trái	2+223			0,30	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1470	Hà Trên	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ6	Phải	0+342			0,30	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1471	Hà Dưới	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ6	Trái	0+360			0,20	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1472	Hồi Trên 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ6	Phải	0+520			0,30	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1473	Hồi Trên 2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ6	Phải	0+545			0,30	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1474	Qua Đường Cao Tốc D6	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ6		0+610	1,00	1,00		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1475	Hồi Dưới 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ6	Trái	0+715			0,30	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
1476	Qua Đường	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ6		0+720	0,60	0,50		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1477	Hồi Trên 3	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Đ6	Phải	0+734			0,30	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø							
1496	Qua Đường 1A	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Vt1-2						0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1497	Qua Kênh	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Vt1-2						0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1498	Quan Đông	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Vt1-2		Phải	0+140			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1499	Quan Tây	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Vt1-2		Trái	0+140			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1500	Qua Đường (Phải)	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Vt1-2		Phải	0+330			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1501	Qua Đường	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Vt1-2		Trái	0+334			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1502	Vt1-2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Vt1-2		Phải	0+340			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1503	Tb Khê Hồi	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tiêu 71		Trái	3+100	1,20	1,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
1504	Trẻ Vực	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Dưới Đường 71		Trái	0+440			0,30	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
1505	N1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Dưới Đường 71		Trái	3+680	1,00	1,40		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1506	N3	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Dưới Đường 71		Trái	3+780			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1507	Gò Phù	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình		Trái	0+350			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
1508	2 Có (Cửa Miếu)	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình		Trái	0+900			0,60	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
1509	Cửa Đ4	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động			0+000	1,40			1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1510	Đồng Nghé 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động		Trái	0+102			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1511	Qua Bờ Hữu 1 (Hậu Thần 2)	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động		Phải	0+157			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1512	Cầu Gạo	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động		Trái	0+157			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1513	Hậu Thần 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động		Phải	0+260			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
1514	Hồi Dưới 4	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Phải	0+102			0,40	2										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1515	Hậu Thần 2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Phải	0+360			0,40	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1516	Đồng Nghê	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Trái	0+360			0,40	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1517	Đốc Dúi 4	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Phải	0+561			0,40	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1518	Đồng Hồi Trên 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Phải	0+885			0,40	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1519	Đồng Hồi Trên 2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Trái	0+885			0,40	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1520	Đt Đ6 (Hồi Phú)	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động		0+890	1,40	1,60		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tiểu
1521	Hồi Dưới 1	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Phải	0+900			0,40	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1522	Hồi Dưới 2	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Trái	0+900			0,40	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1523	Hồi Dưới 3	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Trái	1+572			0,40	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1524	Hồi Dưới 4	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Phải	1+573			0,40	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1525	Hồi Dưới 5	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Trái	1+575			0,20	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1526	Hồi Dưới 6	Thường Tín	Hà Hồi	Kênh	Hà Hồi - Quát Động	Trái	1+650			0,20	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
1527	Đt 2 Kênh A 1-8	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	A18		0+050	0,80	1,20		2	V1	TC								Cổng	Vừa	Tiểu
1528	Đt 4 Kênh A 1-8	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	A18		0+135	0,90	1,20		2										Cổng	Vừa	Tiểu
1529	Qua Đường 71	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền Tiêu		0+040	1,50	1,70		1										Cổng	Vừa	Tiểu
1530	Xá Tươi Tb Hưng Hiền Tươi	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải	31+467	0,60	0,80		1										Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
1531	Đt 1 (Thuộc N1)	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1			0+000	0,75	0,80		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1532	Đt Kênh Tươi Đồng Gao	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1			0+000	0,60	0,60		1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1533	N1-2	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1	Phải		0+070			0,30	1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1534	N1-1	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1	Trái		0+070	0,40	0,70		1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1535	N1-4	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1	Phải		0+120	0,30	0,40		1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1536	N1-3	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1	Trái		0+130	0,30	0,40		1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1537	N1-5	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1	Trái		0+200			0,30	1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1538	N1-6	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1	Phải		0+200			0,30	1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1539	N1-7	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1	Trái		0+290			0,30	1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1540	N1-9	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1	Trái		0+400			0,30	1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1541	N1-11	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1	Trái		0+570			0,30	1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1542	N1-13	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 1	Trái		0+630			0,30	1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1543	Đt 1 (Thuộc N2)	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 2			0+000	0,60	0,55		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1544	N2-1	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 2	Trái		0+030	0,25	0,30		1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1545	N2-3	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 2	Trái		0+170	0,25	0,30		1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1546	N2-2	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Hiền Tươi N 2	Phải		0+270	0,25	0,30		1			Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B				H	Ø						
1547	N2-5	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Tươi N 2	Trái	0+250	0,25	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
1548	N2-4	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Tươi N 2	Phải	0+340	0,25	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
1549	N2-6	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Tươi N 2	Phải	0+390	0,25	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
1550	N2-8	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Tươi N 2	Phải	0+460	0,25	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
1551	N2-7	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Hung Tươi N 2	Trái	0+480	0,25	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
1552	Xá Tươi Nhân Hiền	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải	33+293	0,60	1,10	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi	
1553	N2	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền	Phải	0+050	0,25	0,35	1							Cổng	Nhỏ	KH	
1554	N1	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền	Trái	0+090	0,25	0,35	1							Cổng	Nhỏ	KH	
1555	N3	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền	Trái	0+160	0,25	0,35	1							Cổng	Nhỏ	KH	
1556	N5	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền	Trái	0+200	0,25	0,35	1							Cổng	Nhỏ	KH	
1557	N4	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền	Phải	0+230	0,60	0,80	1							Cổng	Nhỏ	KH	
1558	Nhuệ Giang	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải	31+450	1,30	3,20	1	V4	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi	
1559	Bờ Liềm	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải	31+695	1,20	2,10	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1560	Xá Tiêu Tb Hưng Hiền Tiêu	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải	31+700	1,40	2,00	1	V5	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1561	A 1-8	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải	31+700	0,90	1,60	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1562	Xá Tiêu Tb Đường Cao	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải	32+450	0,60	0,90	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1563	Tiêu Đồng Chriếc	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Trái	32+810	0,80	1,00	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1564	Tiêu Tb Nhân Hiền	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải	32+900	1,06	1,40	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1565	Xá Tiêu Tb Nhân Hiền	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải	33+000	1,10	1,70	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1566	Tiêu Đồng Độc	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Trái	33+352	0,60	1,10	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1567	Đt 1 Kênh A 1-8	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	A18		0+000	0,70	1,00	2	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1568	Đt 3 Kênh A 1-8	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	A18		0+220	0,80	1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1569	N2	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền Tiêu	Phải	0+010			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1570	N1	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền Tiêu	Trái	0+010			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1571	N4	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền Tiêu	Phải	0+070			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1572	N3	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền Tiêu	Trái	0+070			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1573	N6	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền Tiêu	Phải	0+150	0,30	0,50	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1574	N5	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền Tiêu	Trái	0+150			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1575	N8	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền Tiêu	Phải	0+220	0,50	0,90	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1576	Đt 1	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền Tiêu		0+250	0,50	0,60	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1577	Đt 2	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhân Hiền Tiêu		0+300	0,70	0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành				
1595	Tiêu Ngã Ba Sông Tô Lịch	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Nhuệ	Trái	31+554	3,00	3,50	4	VĐ10	Điện						Cổng	Lớn	Tiêu
1596	Qua Đường	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7		2+956			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1597	B7-12	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7	Phải	1+950	0,56	1,33	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1598	B7-7	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7	Trái	2+170			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1599	Cửa Đt 1 Trên Kênh B7	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7		2+548	0,60	1,35	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1600	B7-9	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7	Trái	2+550			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1601	B7-11	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7	Trái	2+750			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1602	Cửa Đt 2 Trên Kênh B7	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7		2+768	0,60	1,35	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1603	Qua Kênh B7	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7		2+770	1,00	1,10	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1604	Cửa Đt3 Trên Kênh B7	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7		2+792	0,60	1,35	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1605	Vào Ruộng	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7	Trái	2+950	0,80	1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1606	Dưỡng Hiền	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Nhuệ	Trái	32+000	1,00	1,20	1	V3	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
1607	Xá Tiêu Tb Trại Gióng	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Nhuệ	Trái	32+400			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1608	Trại Gióng	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Nhuệ	Trái	32+403	0,80	1,40	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
1609	Phụng Công	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tô Lịch	Trái	7+200	0,70	0,90	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
1610	Xá Tiêu (Tb 33)	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tô Lịch	Trái	7+315			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1611	Đội 3	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tô Lịch	Trái	7+900	0,30	0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1612	Tiêu Luồn B7-1	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7		2+350			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành			
1613	Tiểu Luồn B7-2	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	B7			2+930	0,80	1,00		1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1614	N2	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Ao Trà	Phải		0+140	0,30	0,40		1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1615	Ngang Kênh 1	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Ao Trà			0+262	0,45	0,60		1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1616	Ngang Kênh 2	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Ao Trà			0+360	0,60	0,80		1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1617	Ngang Kênh 3	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Ao Trà			0+513			0,60	1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1618	Cuối Kênh	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Ao Trà			0+690	1,00	1,20		1			Cổng	Nhỏ	KH
1619	N4	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Chiêm B	Phải		0+180			0,30	1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1620	Qua Kênh	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Chiêm B			0+280			0,60	1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1621	N6	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Chiêm B	Phải		0+280			0,30	1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1622	Luồn Qua Đường	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Chiêm B			0+440			0,60	1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1623	Luồn Qua Kênh	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Chiêm B			0+670	0,60	0,60		1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1624	Qua Kênh	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Đầm Ngò			0+426			0,60	1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1625	N5	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Đầm Ngò	Trái		0+486			0,20	1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1626	Ngang Kênh	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Đầm Ngò			0+615			0,80	1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1627	N4	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Đầm Ngò	Phải		0+616	0,30	0,40		1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1628	N7	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Đầm Ngò	Trái		0+617	0,30	0,40		1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1629	N9	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Đầm Ngò	Trái		0+735			0,40	1			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1630	N6	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Đầm Ngò	Phải		0+834			0,20	1			Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	B	H	Tiết diện (m) Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Tiết diện (m) Ø			
1631	Qua Kênh	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Đầm Ngò		0-840	0,50	0,70	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1632	N11	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Đầm Ngò	Trái	0-850		0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1633	Cuối Kênh	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Đầm Ngò		0-855			1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1634	Tiêu Bệnh Viện Tâm Thàn (Hòa Bình)	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tiêu Xém	Phải	0-994		0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1635	Đồng Pheo Chiêm B	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tiêu Xém	Phải	2+445		1,20	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1636	Tiêu Đầm Ngò	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tiêu Xém	Phải	2+695		0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1637	Sen	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tiêu Xém	Phải	1+355		0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1638	Đầm Ngò Dài	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tiêu Xém	Phải	2+890		0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1639	Vào Ao Đội 6	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tiêu Xém	Phải	2+440		0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1640	Tb 33	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tô Lịch	Trái	7+325	0,70	1,40	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH
1641	N1	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Chiêm B	Trái	0+180		0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH
1642	Tiêu Ao Trà (Thụy Ứng)	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tiêu Xém	Phải	1+994		0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH
1643	Chiêm A	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tiêu Xém	Trái	2+445		1,20	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH
1644	Tiêu Trại Tù	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tiêu Xém	Trái	2+765		0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH
1645	Đầm Trại Trên	Thường Tín	Hòa Bình	Kênh	Tiêu Xém	Trái	2+875		0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH
1646	Cầu 1	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tươi Đ1		0-612	4,00		1						Cầu		
1647	Cầu 2	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tươi Đ1		0+800	3,00		1						Cầu		
1648	Cầu 3	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tươi Đ1		1+150	4,00		1						Cầu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành
1649	Tiểu Hồng Vân	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tiểu Hồng Vân		1+550	6,00	1,60		1						Cổng	Vừa	Tiểu
1650	Đồng San 1 (D1-N10)	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tưới Đ1	Phải	0+880	0,50	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1651	Cụ Ty (D-N7)	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tưới Đ1	Trái	1+000			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1652	Đồng San 3 (D1-N9)	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tưới Đ1	Trái	1+050	0,40	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1653	Đồng San 2 (D1-N12)	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tưới Đ1	Phải	1+150	0,60	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1654	Đồng Xâm Xuyên (D1-N11)	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tưới Đ1	Trái	1+360			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1655	Đồng Xâm Xuyên (D1-N12-1)	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tưới Đ1	Phải	1+360	0,40	0,30		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1656	Cầu Máng (D1-N16)	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tưới Đ1	Phải	1+960	0,65	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1657	Đội Giồng (D1-N13)	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tưới Đ1	Trái	2+000	0,45	0,75		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1658	Tiểu Bãi Pháo	Thường Tín	Hồng Vân	Kênh	Tiểu 71	Phải	0+700	0,60	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1659	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tiểu Đan Nhiễm		0+726	4,00			1						Cầu		
1660	Cầu Dân Sinh	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tiểu Đan Nhiễm		1+050	4,00			1						Cầu		
1661	Xá Tiểu Tb Đan Nhiễm	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Nhuệ	Trái	29+110	2,00	2,35		2	V3	TC				Cổng	Vừa	Tiểu
1662	Tiểu Đan Nhiễm	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Nhuệ	Trái	29+476	1,60	1,80		1	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiểu
1663	Đt Đỗ Hà	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tô Lịch		7+900	1,50	2,40		4						Cổng	Vừa	KH
1664	B9-2	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	B9	Phải	0+178			0,30	1	v0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1665	Đt Qua Kênh	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	B9		0+482	1,30	1,40		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø						
1666	B9-1	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	B9	Trái	0+488				0,30	1	v0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1667	B9-4	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	B9	Phải	0+490				0,30	1	v0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1668	Tưới Đạn Nhiệm N3	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tiểu Đạn Nhiệm	Trái	2+015			0,50	0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1669	Tưới Đạn Nhiệm N9	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tiểu Đạn Nhiệm	Trái	2+365			0,60	0,70	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1670	Xi Phóng Qua Kênh (Qua Kênh Tiểu Đạn Nhiệm)	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tiểu Đạn Nhiệm		1+565			0,60	0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1671	Tưới Liễn Nội	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Nhuệ	Phải	29+620			0,70	1,20	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1672	Xá Tiêu Tb Liễn Nội	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Nhuệ	Phải	30+320			0,70	1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1673	Tiểu Liễn Nội	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Nhuệ	Phải	30+340			0,60	1,10	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1674	Xá Tiêu Tb Liễn Ngoại	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Nhuệ	Trái	30+883			0,80	1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1675	Khánh Vân	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tô Lịch	Phải	6+100			0,60	1,10	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1676	Xá Tiêu Khánh Vân	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tô Lịch	Phải	6+105			0,50	0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1677	Xá Tiêu Hoàng Xá	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tô Lịch	Phải	6+670			0,80	1,10	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1678	Xá Tiêu Tb Đỗ Hà	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tô Lịch	Phải	7+920			0,50	0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1679	Góc Gạo	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tô Lịch	Phải	8+360					0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu
1680	Luồn 1 Qua Kênh B9	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	B9		0+382			0,55	0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH
1681	Luồn 2 Kênh B9	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	B9		0+798			0,60	1,10	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1682	Tiểu Đạn Nhiệm N2	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tiểu Đạn Nhiệm	Phải	0+400			0,80	0,90	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1683	Tiểu Đạn Nhiệm N4	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tiểu Đạn Nhiệm	Phải	0+720			1,00	1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
							Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			
		Cấp huyện	Cấp xã	Bờ	Km	B				H	Ø	B				H			
1701	Đầu Làng Hà Vĩ (Cầu)	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13	Phải	0+221	2,10	0,95	1							Cổng	Vừa	Tưới
1702	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13		0+230	2,10	0,95	1							Cổng	Vừa	Tưới
1703	Cầu Đồng Trùng	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13		0+415	2,40	0,95	1							Cổng	Vừa	Tưới
1704	Luồn Qua Kênh Đông	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ		1+400	1,10	1,45	2							Cổng	Vừa	Tiêu
1705	Qua Đường Cao Tốc	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ		1+950	2,50	2,60	2							Cổng	Vừa	Tiêu
1706	Cầu Qua Kênh Ông Viết	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng		0+627	2,70	1,00	1							Cổng	Vừa	Tiêu
1707	Cầu Bốt Điện	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng		0+759	1,80	1,40	1							Cổng	Vừa	Tiêu
1708	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng		1+200	1,50	1,30	1							Cổng	Vừa	Tiêu
1709	Cầu Bà Xứ	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng		1+352	4,00	1,50	1							Cổng	Vừa	Tiêu
1710	Cầu Khoái Chéo	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng		1+500	3,80	1,20	1							Cổng	Vừa	Tiêu
1711	Vd10 (Trung Ủy)	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đông	Phải	5+650			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1712	Đ9	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đông	Trái	5+720			0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1713	Xá Kênh Đông	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đông	Phải	5+890			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1714	Vd12-1 (Góc Gạo)	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đông	Phải	5+900			0,30	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1715	Vd11-Sau Làng Từ Ván	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đông	Trái	6+940			0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1716	Vd12-2	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đông	Phải	6+350			0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1717	Đ11	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đông	Trái	6+450			0,50	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1718	Vd12-3	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đông	Phải	6+500			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Thiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1719	Đ13 (Đầu Kênh Cấp 2)	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đông	Trái	7+229			0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1720	Vd12-4 (Đầu Kênh Cấp 2)	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đông	Phải	7+510			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1721	Vd13 (Đầu Kênh Cấp 2)	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đông	Trái	8+000			0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1722	Cối Hà	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Trung Ủy (Vd10)	Trái	0+100	0,28	0,73		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1723	Quýt Ngược	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ10	Trái	0+050	0,30	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1724	Đồng Mạch	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ10	Phải	0+180			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1725	Đồng Quýt	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ10	Trái	0+300			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1726	Sau Tây Giữa	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Trái	0+026,6			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1727	Cầu Máng	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Trái	0+100			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1728	Sau Tây	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Trái	0+200			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1729	Chiêm Chính Ngược	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Phải	0+200			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1730	Đt Trên Kênh	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Trái	0+201	1,05	1,20		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1731	Cửa Tây	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Phải	0+394			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1732	Bờ Ó	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Trái	0+400			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1733	Qua Kênh	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9		0+423			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1734	Hu Ngược Ngoài	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Phải	0+500			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1735	Đầu Quán	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Phải	0+540			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1736	Cửa Tây Trong	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Phải	0+740			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
1737	Mẫu Ngược	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Trái	0+790				0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
1738	Chiêm Vàng	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Phải	0+900				0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
1739	Hu Ngược Sáu Xá	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ9	Trái	0+980	0,55	0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1740	Sau Nghĩa Trang	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd12-1	Trái	0+270				0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
1741	Đường Ngang	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd12-1	Trái	0+400				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1742	Trùng Trên 2	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd11	Phải	0+120				0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
1743	Trùng Trên 1	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd11	Trái	0+200				0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
1744	Trùng Trên 3	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd11	Trái	0+295				0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
1745	Trùng Trên 4	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd11	Phải	0+350				0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
1746	2	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd12-2	Phải	0+060				0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
1747	Cửa Đình 1	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Trái	0+010				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1748	Đồng Mẽ	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Phải	0+039				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1749	Cửa Đình 2	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Trái	0+076				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1750	Cầu Đường Từ Văn	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11		0+320	0,80	0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1751	Ông Ngan-Đồng Cò	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Trái	0+538				0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
1752	Buối Tây	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Phải	0+574				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1753	Ông Ngan	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Trái	0+673				0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
1754	Cầu Ông Ngan	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11		0+675				1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1755	Chân Nuôi	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Trái	0+680			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1756	Đồng Từ-Chân Nuôi	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Trái	0+775			0,30	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1757	Bưởi Đình	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Phải	0+820			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1758	Mười Cao Trong	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Phải	0+870	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1759	Cầu Đồng Từ	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11		0+760	0,80	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1760	Qua Kênh	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11		0+876			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1761	Cầu Từ Tới Ao Bèo	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11		0+873			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1762	Từ Tới-Ao Bèo	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Trái	0+880			0,30	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1763	Từ Tới Vàm	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Trái	0+950			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1764	Từ Tôn Nghĩa Trang	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Trái	1+015			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1765	Mười Cao Ngoài	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Phải	1+015	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1766	Cán Cờ	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Phải	1+020			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1767	Cầu Nghĩa Trang	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11		1+018	0,60	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1768	Ngòi Ngao	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Trái	1+065			0,30	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1769	Ngòi Gạo Đồng Giảng	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11	Phải	1+100	0,26	0,30		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1770	Cầu Ngã Tư	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ11		1+152	1,40	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1771	Cửa Chùa	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd12-3	Phải	0+030	0,25	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1772	Phóng Thủy	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd12-3	Trái	0+030	0,25	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)				Số cửa	Máy dm	Vận hành		
									B	H	Ø	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành
1773	Qua Kênh	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd12-3			0+090			0,60	1					Cổng
1774	Bờ Vàng	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13	Phải		0+040			0,30	1					Cổng
1775	Đồng Trũng Ấp Làng	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13	Phải		0+420	0,30	0,50		1	V0				Cổng
1776	Đồng Trũng 1	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13	Phải		0+659			0,30	1	V0				Cổng
1777	Cút Bát Dưới	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13	Trái		0+659	0,20	0,20		1					Cổng
1778	Cầu Cút Bát	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13			0+665			0,40	1					Cổng
1779	Cút Bát Trũng	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13	Trái		0+850			0,30	1					Cổng
1780	Cửa Quán Trong	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13	Phải		0+850	0,30	0,60		1	V0				Cổng
1781	Sau Ngoài	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13	Phải		0+854	0,30	0,60		1					Cổng
1782	Đồng Trũng 2	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13	Phải		0+889			0,30	1					Cổng
1783	Cầu Cút Bát Trũng	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Đ13			0+890	0,60	0,60		1					Cổng
1784	Cửa Trên Ngoài	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd12-4	Phải		0+040	0,25	0,25		1					Cổng
1785	Ông Đống 1	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd12-4	Phải		0+200	0,25	0,25		1					Cổng
1786	Ông Đống 2	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd12-4	Phải		0+205	0,60	0,90		1					Cổng
1787	Khoá Giữa	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd12-4	Trái		0+205	0,60	0,90		1					Cổng
1788	Khoá Chéo	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd12-4	Phải		0+500	0,45	0,45		1					Cổng
1789	Đồng Ngâu Trên	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd13	Phải		0+036			0,30	1	V0				Cổng
1790	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd13			0+038			0,30	1					Cổng

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ					
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B				H	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành
1791	Cửa Miếu Đồng Ngâu	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd13	Trái	0+120			0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1792	Ông Viết	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Vd13	Phải	0+250			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
1793	Đàn	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Phải	0+000	1,00	1,00		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1794	Đồng Vực	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Trái	0+001			0,40	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1795	Chiêm Chính	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Phải	0+260			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1796	Bong Bong	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Trái	0+395			0,60	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1797	Vàm Xuôi 1	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Phải	0+396			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1798	Vàm Xuôi 2	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Trái	0+435			0,60	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1799	Chăn Nuôi	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Trái	0+614			0,40	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1800	Trũng Trên 1	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Trái	0+767			0,60	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1801	Cửa Tây	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Phải	0+900			0,55	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1802	Trũng Trên 2	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Trái	1+097			0,60	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1803	Trũng Trên 3	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Trái	1+260			0,60	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1804	Bờ Hữu Dục Kênh Đông	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Phải	1+425			0,40	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1805	Hướng Dương 3 Cạnh Vườn Cây Cánh	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Phải	1+700			0,80	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1806	Cây Máy	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu Chương Dương-Chương Lộc	Trái	2+596			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Phân loại	Nhiệm vụ
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm		
		Bờ	Km	B	H	Ø															
							B			H	Ø										
1807	Cầu Đồng Đàm (K0+32)	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng		0+032	1,20	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1808	Cầu Đồng Đàm	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng		0+236	1,00	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1809	Đồng Ngâu Dưới	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng	Trái	0+475	0,35	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1810	Cầu Đồng Ngâu 1	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng		0+476	1,20	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1811	Cối Trại	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng	Phải	0+832	0,90	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1812	Đồng Ngâu Trên	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng	Trái	0+900			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1813	Cầu Cối Trại	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng		0+950			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1814	Luồn Cối Trại Qua Kênh Đông	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng		0+987	1,40	1,90		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1815	Bờ Vàng	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng	Trái	1+030	0,90	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1816	Cầu Khoái Giữa	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng		1+038	1,30	1,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1817	Tiêu Ông Đồng	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng	Trái	1+195			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1818	Xung Chéo	Thường Tín	Lê Lợi	Kênh	Tiêu T1 Cầu Trắng	Trái	1+350			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1819	Cầu Trên Kênh B3	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tươi B3		0+922	3,50			1							Cầu			
1820	Tiêu Kim Ngưu	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu 71	Phải	2+750	1,70	1,65		2	V3	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
1821	Luồn Qua Đường Cao Tốc	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu 71		3+300	7,00	3,00		1							Cổng	Vừa	Tiêu	
1822	Đt	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu Kim Ngưu		0+800	1,85	1,85		1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
1823	Trên Kênh 2	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu Liên Phương		0+272	1,50	1,00		1							Cổng	Vừa	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Loại c.tr	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Loại c.tr			
										B	H	Ø	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy dm	Vận hành	
1824	Hộp	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu Liên Phương	Trái		0+580	Kênh	1,50	1,60	1					Cổng
1825	Đ4-N3	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Trái		0+250	Kênh		0,30	1					Cổng
1826	Đ4-N5	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Trái		0+300	Kênh		0,30	1					Cổng
1827	Đ4-N6	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Phải		0+400	Kênh		0,30	1					Cổng
1828	Đ4-N7	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Trái		0+350	Kênh		0,30	1					Cổng
1829	Đ4-N8	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Phải		0+770	Kênh	0,60	0,80	1					Cổng
1830	Đ4-N9	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Trái		0+400	Kênh		0,30	1					Cổng
1831	Đ4-N10	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Phải		0+775	Kênh	0,50	0,80	1					Cổng
1832	Đ4-N11	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Trái		0+750	Kênh	0,40	0,50	1					Cổng
1833	Đ4-N12	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Phải		0+800	Kênh		0,30	1					Cổng
1834	Đ4-N13	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Trái		0+900	Kênh		0,30	1					Cổng
1835	Đ4-N14	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Phải		0+900	Kênh		0,30	1					Cổng
1836	Đ4-N15	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Đ4	Trái		0+950	Kênh		0,30	1					Cổng
1837	B1-N8	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tuổi B1	Phải		0+500	Kênh		0,20	1					Cổng
1838	B1-N9	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tuổi B1	Trái		0+600	Kênh		0,20	1					Cổng
1839	B1-N10	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tuổi B1	Phải		0+620	Kênh		0,20	1					Cổng
1840	B1-N11	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tuổi B1	Trái		0+640	Kênh		0,20	1					Cổng
1841	B1-N12	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tuổi B1	Phải		0+850	Kênh		0,20	1					Cổng

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1842	B1-N13	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tưới B1	Trái	0+850				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1843	B1-N15	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tưới B1	Trái	1+060				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1844	B1-N14	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tưới B1	Phải	1+060				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1845	B3-N6	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tưới B3	Phải	0+700				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1846	B3-N7	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tưới B3	Trái	0+900				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1847	B3-N8	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tưới B3	Phải	0+920				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1848	B3-N10	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tưới B3	Phải	1+050				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1849	B3-N12	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tưới B3	Phải	1+070				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1850	Tiểu Liên Phương	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiểu 71	Phải	3+500	0,70	1,00			1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1851	Tiểu Trại Rau	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiểu 71	Phải	3+800	0,75	1,00			1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1852	2 (Kn-N3)	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiểu Kim Ngưu	Phải	0+820	0,40	0,80			1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1853	3 (Kn-N5)	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiểu Kim Ngưu	Phải	1+120	0,40	0,80			1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1854	4 (Kn-N7)	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiểu Kim Ngưu	Phải	1+320	0,30		0,30		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1855	5 (Kn-N9)	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiểu Kim Ngưu	Phải	1+570	0,30		0,30		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1856	Khu Cửa Miếu 1	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiểu Kim Ngưu	Trái	2+120	0,30		0,30		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1857	Khu Cửa Miếu 2	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiểu Kim Ngưu	Trái	2+300	0,30		0,30		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1858	Khu Cửa Miếu 3	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiểu Kim Ngưu	Trái	2+420	0,30		0,30		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1859	Khu Cửa Miếu 4	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiểu Kim Ngưu	Trái	2+460	0,30		0,30		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1860	Bạch Liên	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu Liên Phương	Trái	0+150	0,55	0,70	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
1861	Trên Kênh 1	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu Liên Phương		0+152		1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
1862	Chùa Bạch Liên	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu Liên Phương	Trái	0+270	0,55	0,70	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
1863	Khu Công Nghiệp 1	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu Liên Phương	Trái	0+350		0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
1864	Trên Kênh 3	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu Liên Phương		0+450	1,00	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
1865	Khu Công Nghiệp 2	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu Liên Phương	Trái	0+500	0,50	1,20	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
1866	Đầu Kênh	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Trại Rau	Phải	0+000	1,20	2,00	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu			
1867	Tb Đồng Bằng	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu Trại Rau	Trái	0+700		0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
1868	Đôi Tr	Thường Tín	Liên Phương	Kênh	Tiêu Trại Rau		0+705	1,20	1,70	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
1869	Qua Đường - K1+100	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A My		1+100	1,00	1,50	1							Cầu					
1870	Qua Đường - K1+370	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A My		1+370	1,00	1,20	1							Cầu					
1871	Đầu Kênh Tươi (Xã T1)	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7	Phải	1+130	1,80	1,80	1	V1	TC					Cổng	Vừa	Tươi			
1872	Cầu Qua Kênh 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tươi Minh Cường 1		0+100	1,80	1,80	2							Cổng	Vừa	Tươi			
1873	Qua Đường (Cầu) 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tươi Minh Cường 1		0+540	2,60	1,20	2							Cổng	Vừa	Tươi			
1874	Qua Đường (Cầu) 2	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tươi Minh Cường 1		0+920	2,00	1,00	1							Cổng	Vừa	Tươi			
1875	Qua Đường	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tươi Minh Cường 1		1+320	2,00	1,50	1							Cổng	Vừa	Tươi			
1876	Đập Trần Phú	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7		1+400	1,50	2,70	2	V3	TC					Cổng	Vừa	Tiêu			
1877	Tiêu Tc Tb Minh Cường 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7	Phải	1+130	1,50	1,50	1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
1878	Qua Đường	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1			0+007	1,50	1,00	1						Cổng	Vừa	Tiêu	
1879	Luồn Qua Kênh Tươi Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Trái		0+418	1,20	0,90	2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu	
1880	Qua Đường	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1			0+420	1,80	1,20	1						Cổng	Vừa	Tiêu	
1881	Đầu Kênh Tươi (Tiêu)	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7	Phải		1+130	2,70	1,40	1						Cổng	Vừa	Tiêu	
1882	Đầu Kênh (Đt Bể Hút Tb Minh Cường 1)	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7	Phải		1+130	1,60	2,00	1						Cổng	Vừa	Tiêu	
1883	Qua Đường	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1			0+600	2,00	2,00	1						Cổng	Vừa	Tiêu	
1884	Đ20	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đống	Phải		13+400	0,65	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
1885	Bờ Tả D20	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20	Trái		0+009			0,65	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
1886	Đầu Kênh Nhánh 2	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20			0+009	0,40	1,40	1						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1887	N2-1 (Bờ Tả)	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20	Trái		0+060			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
1888	Qua Đường (Cầu)	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20			0+150			0,70	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
1889	N2-2 (Bờ Hữu)	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20	Phải		0+250			0,30	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tươi	
1890	N2-3 (Bờ Tả)	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20	Trái		0+252			0,30	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tươi	
1891	Đt	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20			0+300			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
1892	Qua Đường Cao Tốc	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20			0+350			0,90	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
1893	N2-5	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20	Trái		0+420			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
1894	Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20	Trái		0+600			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	B	H	Ø			B	H	Ø			
1895	Bờ Hữu 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20	Phải			0,30	1							Cổng Nhỏ Tưới
1896	Trên Kênh	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20				0,30	1							Cổng Nhỏ Tưới
1897	Bờ Hữu 2	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20	Phải			0,30	1							Cổng Nhỏ Tưới
1898	Bờ Hữu 3	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20	Phải			0,40	1							Cổng Nhỏ Tưới
1899	Trên Kênh	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Đ20				0,50	1							Cổng Nhỏ Tưới
1900	Xá Tưới 3 Tb Minh Cường 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7	Phải	0,30	0,50		1							Cổng Nhỏ Tưới
1901	Xá Tưới 2 Tb Minh Cường 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7	Phải	1,20	1,20		1							Cổng Nhỏ Tưới
1902	Luôn Qua Kênh A27	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7	Phải			1,00	1	V2	TC					Cổng Nhỏ Tưới
1903	Đt	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7		1,36	1,00		1	V2	TC					Cổng Nhỏ Tưới
1904	Bờ Hữu 2	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tưới Minh Cường 1	Phải	0,30	0,30		1							Cổng Nhỏ Tưới
1905	Bờ Hữu 3	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tưới Minh Cường 1	Phải	0,80	0,60		1							Cổng Nhỏ Tưới
1906	Bờ Hữu 4	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tưới Minh Cường 1	Phải			0,30	1							Cổng Nhỏ Tưới
1907	Bờ Tả 1 Tb Minh Cường 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tưới Minh Cường 1	Trái			0,30	1							Cổng Nhỏ Tưới
1908	Bờ Hữu 5	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tưới Minh Cường 1	Phải			0,60	1							Cổng Nhỏ Tưới
1909	Bờ Hữu 6	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tưới Minh Cường 1	Phải	0,60	0,80		1							Cổng Nhỏ Tưới
1910	Bờ Hữu 7	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tưới Minh Cường 1	Phải	0,60	0,70		1							Cổng Nhỏ Tưới
1911	Bờ Hữu 8	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tưới Minh Cường 1	Phải	0,45	0,60		1							Cổng Nhỏ Tưới
1912	Luôn Bờ Tả 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tưới Minh Cường 1	Trái			0,30	1							Cổng Nhỏ Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1913	Bờ Hữu 9	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tươi Minh Cường 1	Phải	1+480	0,45	0,70	1								Cổng	Nhỏ	Tươi		
1914	Luôn Bờ Tả 2	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tươi Minh Cường 1	Trái	1+615	0,60	0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tươi		
1915	Bờ Hữu 10	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tươi Minh Cường 1	Phải	1+630	0,50	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tươi		
1916	Bờ Hữu 11	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tươi Minh Cường 1	Phải	1+643	0,60	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tươi		
1917	Tiêu Tc Tb Minh Cường 2	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7	Phải	1+750			1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1918	Xả Tiêu Tb Minh Cường 2	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7	Phải	1+750	1,00	1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1919	Xả Tiêu Tb Minh Cường 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7	Phải	1+130	1,00	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1920	Tươi Tc Tb Minh Cường 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A2-7	Phải	1+130			1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1921	Qua Đường (Cầu)	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A My		0+250			1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1922	Đền Lam Sơn	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A My		0+580			1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1923	Qua Đường Quốc Lộ 1A	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A My		0+750			1								Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1924	Qua Đường Vào Ủy Ban	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	A My		0+890	1,00	1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1925	Đập Đt	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1		0+000			1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1926	Luôn Qua K Tươi Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Trái	0+002	1,20	0,90	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1927	Bờ Hữu	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	0+007			1								Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1928	Bờ Hữu	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	0+416			1								Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1929	Bờ Hữu	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	0+440	0,60	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1930	Cuối Kênh Đồng Nghề 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	0+000	0,80	1,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø								
1931	Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	0+603			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1932	Bờ Hữu Nhanh 1	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	0+603	0,70	0,80		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1933	Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Trái	0+740			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1934	Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Trái	0+940			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1935	Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Trái	1+100			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1936	Bờ Hữu	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	1+180			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1937	Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Trái	1+260			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1938	Đập Đt	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1		1+310	1,20	1,40		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1939	Bờ Hữu	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	1+310			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1940	Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Trái	1+400			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1941	Bờ Hữu	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	1+450			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1942	Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Trái	1+550			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1943	Cuối Kênh Đồng Nghè 2	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	0+000	0,80	1,00		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1944	Qua Đường	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1		0+600	0,80	1,00		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1945	Bờ Hữu (Nhanh 2)	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	0+610	0,60	0,80		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1946	Bờ Hữu	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	0+910	0,60	0,80		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1947	Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Trái	1+050	0,60	0,80		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1948	Bờ Hữu	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	1+110	0,60	0,80		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø						
1949	Bờ Hữu	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	1+260	0,60	0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1950	Bờ Tả	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Trái	1+420	0,60	0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1951	Bờ Hữu	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Tiêu Minh Cường 1	Phải	1+450	0,60	0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1952	Bờ Hữu (Đầu Kênh)	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Máng 8		0+000	1,00	1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1953	Qua Đường	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Máng 8		0+280	0,70	1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1954	Cuối Kênh	Thường Tín	Minh Cường	Kênh	Máng 8		0+340	0,70	1,00	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1955	Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Cống Xuyên 2		0+900	1,40	1,00	1							Cầu			
1956	Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Cống Xuyên 2		1+302	0,80	1,00	1							Cầu			
1957	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2		2+150	0,60	0,80	1							Cầu			
1958	Cầu Dục	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Hậu Bành		0+900	35,00	5,50	1							Cầu			
1959	5 Cửa	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Hậu Bành		0+000	2,00	2,50	3	V2	TC					Cầu			
1960	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cống Xuyên 1	Phải	0+385	1,50	1,70	1							Cầu			
1961	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cống Xuyên 1		0+710	1,50	1,70	1							Cầu			
1962	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Cống Xuyên 2		0+300	5,00	2,80	1							Cầu			
1963	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Cống Xuyên 2		0+935	2,70	1,90	1							Cầu			
1964	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liều Viên		0+411	1,40	1,50	1							Cầu			
1965	Qua Đường (Cầu)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liều Viên		0+800	0,60	0,80	1							Cầu			
1966	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liều Viên		0+386	0,70	1,00	1							Cầu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành
1985	Đầu Đàng 1	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2	Trái	0+692	0,40	0,50		1						Cống Nhỏ Tưới
1986	Qua Kênh Đầu Đàng	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2		0+797	0,70	1,10		1						Cống Nhỏ Tưới
1987	Đầu Đàng 3	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2	Trái	0+897			0,30	1						Cống Nhỏ Tưới
1988	Góc Đề	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2	Phải	1+050	0,50	0,60		1						Cống Nhỏ Tưới
1989	Dọc 2	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2	Trái	1+100	0,30	0,30		1						Cống Nhỏ Tưới
1990	Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2		1+101			0,80	1						Cống Nhỏ Tưới
1991	Ngân Cà	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2	Phải	1+125	0,50	0,50		1						Cống Nhỏ Tưới
1992	Gia Cống	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2	Phải	1+200	0,56	0,52		1						Cống Nhỏ Tưới
1993	Đồng Sóc 1	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2	Phải	1+250	0,56	0,52		1						Cống Nhỏ Tưới
1994	Đồng Sóc 2	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2	Phải	1+300	0,40	0,50		1						Cống Nhỏ Tưới
1995	Giếng Thủy	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2	Trái	1+305	0,60	0,75		1						Cống Nhỏ Tưới
1996	Cây Đa Thờ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2	Phải	1+304	0,50	0,70		1						Cống Nhỏ Tưới
1997	Cuối Kênh Cống Xuyên 2	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Cống Xuyên 2	Phải	1+490	0,80	0,90		1	V1	TC				Cống Nhỏ Tưới
1998	Xả Tưới Tb Liễu Viên	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Nhuệ	Phải	42+587	0,80	0,90		1	V1	TC				Cống Nhỏ Tưới
1999	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Liễu Viên +I1-2-2		0+010	0,60	1,00		1						Cống Nhỏ Tưới
2000	Sâm Canh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Liễu Viên +I1-2-2	Phải	0+750	0,40	0,50		1						Cống Nhỏ Tưới
2001	Cuối Kênh (Cầu)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Liễu Viên +I1-2-2		1+025	0,60	0,70		1						Cống Nhỏ Tưới
2002	Cầu Đường Trợ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tươi Liễu Viên +I1-2-2		1+150	1,00	1,30		1						Cống Nhỏ Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
							Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				Tiết diện (m)
		Cấp huyện	Cấp xã	Bờ	Km	B			H	Ø	B	H	Ø							
2003	Đường Vọng 1	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2	Phải	1+200	0,40	0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2004	Cầu Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2	Phải	1+250			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2005	Đường Vọng 2	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2	Phải	1+700			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2006	Chay	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2	Phải	2+100	0,40	0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2007	Vùng	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2	Phải	2+152	0,60	0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2008	Dộc Trùng	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2	Trái	2+300			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2009	Mai Tuấn 1 (Cầu)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2		0+200	0,40	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2010	Mai Tuấn 2 (Cầu)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2		0+300	0,40	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2011	Anh Hữu 1 (Cầu)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2		0+400	0,40	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2021	Anh Hữu 3 (Cầu)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2		0+500	0,40	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2013	Anh Lợi (Cầu)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2		0+600	0,40	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2014	Anh Quân Đông	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tưới Liều Viên +II-2-2		0+650	0,40	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
2015	Chùa Cá 1	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tuổi Liễu Viên +II-2-2	Trái	1+100				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tươi
2016	II-2-2	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Nhuệ	Trái	41+290				0,70	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
2017	Xá Tiêu Tb Liễu Viên	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Nhuệ	Trái	42+320			1,00	1,40	1	V3	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
2018	42 (Tiêu Tc Tb Liễu Viên)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Nhuệ	Trái	42+370			1,30	1,40	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
2019	Đồng Loàn	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Nhuệ	Trái	43+520					0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
2020	Xá Tb Góc	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Nhuệ	Trái	44+210			0,60	0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
2021	Tiêu Góc	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Nhuệ	Trái	44+225			0,60	0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2022	Cửa Chùa	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Hậu Bành	Phải	2+480					0,60	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
2023	Dộc	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Hậu Bành	Trái	1+100			0,70	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
2024	Bến Bát	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Hậu Bành	Trái	1+810					0,60	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
2025	Xá Tiêu Tb Cổng Xuyên 1	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Hậu Bành	Phải	2+790			1,00	1,50	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
2026	Dồi	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Hậu Bành	Trái	0+080					1,00	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
2027	Đồng Đồi 1	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cổng Xuyên 1	Trái	0+305			0,40	0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2028	Đồng Bún 1	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cổng Xuyên 1	Phải	0+390			0,45	0,45	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2029	1 (Qua Đường 73)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cổng Xuyên 1	Trái	0+410					0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
2030	Đồng Bún 2	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cổng Xuyên 1	Phải	0+700			0,45	0,45	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
							Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					
		Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø									
2031	Đồng Sào 1	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cổng Xuyên 1	Trái	0+715				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2032	2 (Qua Đường 73)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cổng Xuyên 1	Trái	0+715				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2033	Đồng Sào 3	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cổng Xuyên 1	Phải	1+135				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2034	3 (Qua Đường 73)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cổng Xuyên 1	Phải	1+400				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2035	Qua Kênh-(Cuối Kênh Cổng Xuyên 1)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cổng Xuyên 1		1+450				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2036	Qua Kênh (Cuối Kênh Cổng Xuyên 1)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Cổng Xuyên 1	Trái	1+450		0,90	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2037	Tc Tb Cổng Xuyên 2	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Hậu Bành	Trái	2+790		0,70	1,80		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2038	Sóng Cụt	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Cổng Xuyên 2	Trái	0+250				1,00	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2039	Sau Làng 2	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Cổng Xuyên 2	Trái	0+505		0,80	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2040	Tiêu Làng 1 (Ngõng 1)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Cổng Xuyên 2	Trái	0+700		0,40	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2041	Lát 1	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Cổng Xuyên 2	Trái	0+940				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2042	Lát 2	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Cổng Xuyên 2	Trái	1+185		0,40	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2043	Lát 3	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Cổng Xuyên 2	Trái	1+450		0,40	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2044	Dầu Ngoài	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Cổng Xuyên 2	Trái	1+500		0,80	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2045	Đồng Trầm 1	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Phải	0+040		0,50	1,20		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2046	Đường Trầm 2	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Phải	0+114				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2047	Ông Tân	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Trái	0+166		0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
								B	H	Ø				B	H	Ø						
2048	Ông Văn	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Trái	0+306	0,60	0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2049	Ông Hòa	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Trái	0+334	0,60	0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2050	Ông Bình	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Phải	0+404	0,30	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2051	Đt 1 Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên		0+406	1,00	1,90	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2052	Chùa Mái	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Phải	0+460	0,53	1,35	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2053	Đường Chuông	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Phải	0+750	0,60	0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2054	Đt Qua Kênh	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên		0+000	1,00	1,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2055	Đường Bồng	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Phải	0+380	0,40	0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2056	Xóm Mới	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Phải	0+380			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2057	Cổ Lặn	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Phải	0+390	0,40	0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2058	Dân Quán	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Trái	0+390	0,60	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2059	Dộc Trên	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Trái	0+550	0,40	0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2060	Đường Cầm	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Phải	0+650	0,40	0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2061	Xếp Cao (Qua Kênh)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên		0+700	0,80	1,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2062	Trừ	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Tiêu Liễu Viên	Trái	0+137	0,60	1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2063	Xả Tươi Tb Cống Xuyên I	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Hậu Bành	Phải	2+790	0,70	0,90	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2064	Thanh Niên (Lách I2-14)	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Hậu bành	Phải	2+790	0,80	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2065	Đầu Máng Thanh Niên	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Máng Thanh Niên	Phải	0+140	1,30	1,40	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số Máy cửa	Vận hành	Tiết diện (m)			Số Máy cửa	Vận hành						
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km			B	H	Ø			B	H	Ø			
2066	Máng Giữa	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Máng Thanh Niên	Trái	0+340	1,00	1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2067	Xảo Chéo	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Máng Thanh Niên	Trái	0+860	0,40	0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2068	Vây 3	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Máng Thanh Niên	Trái	0+870	0,50	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2069	Cuối Kênh Thanh Niên	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Máng Thanh Niên	Phải	1+360		0,90	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2070	Lác 4	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Phụng Hiệp	Phải	0+150			1							Cổng	Nhỏ	KH	
2071	Lác Trên	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Phụng Hiệp	Phải	0+360	0,40	0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH	
2072	Dầu Ngoài 2	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Phụng Hiệp	Trái	0+360	0,40	0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH	
2073	Dầu Trong	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Phụng Hiệp	Phải	0+630	0,40	0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH	
2074	Dầu Ngoài 3	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	Kênh	Phụng Hiệp	Trái	0+730		1,00	1							Cổng	Nhỏ	KH	
2075	Cầu Qua Kênh Tiêu	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ		1+978	1,50	1,50	1							Cầu			
2076	Cầu Đồi Đậu	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình		0+950	4,80		1							Cầu			
2077	Đình Tổ (Tiêu Tc)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	37+110	0,85	1,20	2	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
2078	Xá Tiêu Đình Tổ 1	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	37+140			3							Cổng	Vừa	Tiêu	
2079	Xá Tiêu Đình Tổ 3	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	37+140	1,60	1,20	1	V1	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
2080	Xá Tb Gia Khánh 2	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	37+655	1,60	1,80	4	V4	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
2081	Đầu Kênh Tiêu Máng Hòa Bình (Tiêu 37)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	37+705	1,40	2,40	4	V4	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
2082	Tiêu Vĩnh Mộ 2	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	38+500	2,10	2,20	2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2083	Xá Tiêu Tb Vĩnh Mộ 2	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ		Trái	38+500	2,70	2,70		2							Cổng	Vừa	Tiêu	
2084	Xá 4 Cửa Vĩnh Mộ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ		Trái	38+558	1,40	1,70		4	V3	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
2085	Qua Kênh Tiêu	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ			0+358	1,50	1,50		1							Cổng	Vừa	Tiêu	
2086	Qua Kênh Tiêu	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ			0+630	1,50	1,50		1							Cổng	Vừa	Tiêu	
2087	Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ			1+275	1,50	1,50		1							Cổng	Vừa	Tiêu	
2088	Qua Kênh Tiêu	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ			1+680	1,50	1,50		1							Cổng	Vừa	Tiêu	
2089	Cầu Đường Cừi	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình		Trái	1+995	6,50			1							Cổng	Vừa	Tiêu	
2090	Đt	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Gia Khánh 1			1+250	1,05	2,00		2	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
2091	4 Cửa Vĩnh Mộ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ			5+160	1,40	1,96		4	V3	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
2092	Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Ông Vương			0+450	0,90	1,20		2							Cổng	Vừa	Tiêu	
2093	Qua Đường Chùa Đậu	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Ông Vương			0+297	2,00	2,50		1							Cổng	Vừa	Tiêu	
2094	Ra Kênh Tiêu 11-17	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém		Trái	0+398			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2095	Đồng Cói	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém		Trái	0+407	0,60	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2096	Đồng Mới	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém		Trái	0+510	0,50	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2097	Bờ Hồ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém		Trái	0+740			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2098	Tam Chính 1	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém		Phải	0+800			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2099	Tam Chính 2	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém		Trái	0+880	0,65	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2100	Thất Đồi	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém		Trái	0+885		0,55	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
								B	H	Ø				B	H	Ø						
2101	Kênh Đường Mễ Sơn	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém	Trái	0+920				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2102	Qua Đường Mễ Sơn	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém		0+930	0,80	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2103	Phản Trám Mễ Sơn	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém	Phải	1+090				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2104	Đường Sòi	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém	Trái	1+010				0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2105	Dộc Qua Đường Giao Thông	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Xém		1+122				0,60	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
2106	Qua Kênh Tiêu Đình Tổ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T8	Phải	0+500				0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2107	Đt Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T8		0+503	0,65	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2108	Cửa Chia Nước	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T8	Trái	0+533	0,30	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2109	Ra Kênh Thượng Ủy Bờ Hữu	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T8	Phải	0+650				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2110	Cửa Chia Nước Ra Kênh Chăn Nuôi (Bờ Tả)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T8	Trái	0+850	0,40	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2111	Cửa Chia Nước Ra Kênh Chăn Nuôi (Bờ Hữu)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T8	Phải	0+851	0,30	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2112	Cuối Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T8		1+050	0,65	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2113	Hậu Làng B	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T12	Trái	0+810	0,50	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2114	Hậu Làng A	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T12	Trái	1+160				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2115	Đồng Mới	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T12	Trái	1+260				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2116	Đồng Đồng	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T12	Trái	1+310				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2117	Hố Bom	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T12	Trái	1+340				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2118	Đường Ngang	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T12	Trái	1+370				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2119	Đông Thượng	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T12	Trái	1+470				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2120	Xá Tươi Đình Tổ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	37+140				0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
2121	Qua Đường Giao Thông	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N2		0+030				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2122	Đầu Kênh Tươi Đình Tổ N1+N2	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N1		0+000	0,70	1,00			1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
2123	Cây Dưới 1	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N1	Phải	0+200	0,30	1,00			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2124	Cây Dưới 2	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N1	Phải	0+250	0,30	1,00			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2125	Qua Đường Ra Kênh Tiêu	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N1	Trái	0+280				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2126	Cây Dưới 3	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N1	Phải	0+350	0,40	1,00			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2127	Qua Kênh Cây Dưới 2	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N1	Trái	0+500				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2128	Qua Kênh Đường Vương	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N1		0+681				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2129	Qua Kênh Đám Bùng	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N1	Phải	0+681	0,50	1,00			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2130	Đầu Kênh Đình Tổ N2	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N2		0+041	0,70	1,00			1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
2131	Qua Đường Giao Thông Kênh Tươi Đình Tổ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N2		0+220				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2132	Tươi Bãi Là	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Đình Tổ N2	Trái	0+250	0,50	0,60			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
							Bờ	Km	B				H	Ø	B						
2133	Xá Tươi Tb Gia Khánh 1	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	37+805				0,50	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2134	Tươi Gia Phúc	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	38+558		0,60	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tươi	
2135	Vào Ao	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Gia Phúc	Trái	0+350				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tươi	
2136	Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Gia Phúc		0+380				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tươi	
2137	Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Gia Phúc		1+200		1,00	0,80		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2138	Tươi Vĩnh Mộ 1	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Vĩnh Mộ		0+000		1,40	1,45		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2139	Búi Tre Bờ Tả	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Vĩnh Mộ	Trái	0+500		0,60	1,45		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2140	Búi Tre Bờ Hữu	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Vĩnh Mộ	Phải	0+500		0,40	1,45		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2141	Sau Nhà Anh Dũng	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Vĩnh Mộ	Trái	0+590				0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2142	Nghĩa Trang	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Vĩnh Mộ	Trái	0+650				0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2143	Gốc Dưới	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Vĩnh Mộ	Phải	0+800		0,50	0,55		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2144	T14	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Vĩnh Mộ	Trái	0+890		0,50	0,60		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2145	Đt 1 Trên Kênh Vĩnh Mộ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Vĩnh Mộ		0+890		1,00	1,20		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2146	Gốc Bàng	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tươi Vĩnh Mộ	Phải	0+970				0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2147	Ló 4,Ló 5	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T14	Phải	0+180				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tươi	
2148	Qua Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T14		0+200				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi	
2149	Dộc	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	35+743		0,85	1,20		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi	
2150	Xá Tiêu Đình Tổ 2	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	37+140				0,60	2						Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tài công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H							Ø
2151	Xá Tiêu Gia Khánh 1	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	37+805				0,30	3						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2152	Xá Tiêu Tb Gia Khánh 1	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	37+805			1,00	1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2153	Giếng Vĩnh Mộ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	39+030			0,85	1,20	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2154	Xá Tiêu Giếng Vĩnh Mộ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Nhuệ	Trái	39+120			0,80	0,70	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2155	Tiểu Nguyễn Trãi	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Xém	Phải	0+370				1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2156	Qua (Bờ Tà)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Phải	0+002				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2157	Qua (Bờ Tà) K0+150	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Phải	0+150				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2158	Qua (Bờ Tà) K0+170	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Phải	0+170				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2159	Qua (Bờ Tà) K0+195	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Phải	0+195		0,30	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2160	Ra Ao Nhồi 2	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Phải	0+290				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2161	Ra Ao Nhồi 1	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Phải	0+400				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2162	Qua (Bờ Tà)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Trái	0+660				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2163	Qua (Bờ Tà)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Trái	0+740				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2164	Qua (Bờ Tà)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Trái	0+790				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2165	Qua (Bờ Tà)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Trái	0+830				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2166	Qua Đường (Bờ Hữu)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ		1+078	0,80	1,50			1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2167	Mễ Sơn Qua (Bờ Tả)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Trái	1+133				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2168	Ngà Dư	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiểu Đình Tổ	Trái	1+378				1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Số cửa đm	Máy đm	Tiết diện (m)					
						Bờ	Km	B	H	Ø						B				H	Ø
2169	Láng	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ	Phải	1+380			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2170	Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ	Trái	1+675			1,00	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2171	Qua Đường (Bờ Tả)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ	Phải	1+675	0,60	0,85	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2172	Thanh Lam	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ	Trái	1+678			1,00	1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2173	Chân Nuôi	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ	Phải	1+678			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2174	Đầu Kênh (Bờ Tả)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ	Phải	1+973	0,60	0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2175	Bãi Lả	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đình Tổ	Trái	2+248			0,80	1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2176	Lò Gạch	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình	Phải	0+690	1,00	1,20	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2177	Chân Nuôi	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình	Phải	0+955	0,30	0,40	0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2178	Trung Đồng	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình	Phải	1+590			0,60	1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2179	Lương Mạ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Trung Đồng	Phải	0+250			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2180	Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Trung Đồng		0+400			0,40	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2181	Đồng Tó	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Trung Đồng		0+750			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2182	Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Trung Đồng	Phải	0+750	0,65	0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2183	Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Đồng Đồng		0+000			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2184	Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Đồng Đồng		0+230	1,20	1,05	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Cấp huyện	Cấp xã					B	H	Ø				B	H	Ø				
2185	Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Đồng Đồng		0+270	1,00	1,40		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
2186	Tiêu Thôn Đình Tổ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Đồng Đồng	Trái	0+335			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
2187	Tiêu Xóm Bén	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Đồng Đồng	Phải	0+340			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
2188	Đồng Đồng	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình	Trái	1+590			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
2189	Góc Gạo Mới	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình	Phải	1+990	1,25	1,55		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
2190	Đường Cừ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình		1+990	0,65	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
2191	Quai Vạc Cũ	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình	Trái	2+600			0,80	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
2192	Quai Vạc	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình	Trái	2+630	1,20	1,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
2193	Bãi Dồi	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Máng Hòa Bình	Phải	3+013	0,30	0,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
2194	Đường Ngang	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Gia Khánh 1		0+000	1,00	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
2195	Đội 5 Qua Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Gia Khánh 1		0+100			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
2196	Chăn Nuôi Qua Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Gia Khánh 1		0+330	1,20	2,00		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
2197	Qua Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Gia Khánh 1		0+937			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
2198	Rặng Nhân	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Gia Khánh 1	Trái	0+939			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
2199	Qua Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Gia Khánh 1		1+100			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
								B	H	Ø				B	H	Ø						
2200	Ông Nguyệt	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Phải	4+178			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2201	Góc Gạo Con	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Trái	4+460			0,60	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2202	Ông Vượng	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Phải	4+910	1,00	1,15	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2203	Góc Gạo Còng	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Trái	5+010	0,60	0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2204	Tiêu Chùa Đậu	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Vĩnh Mộ	Phải	5+285			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2205	Bờ Hữu Ra Sò Ao	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T Giếng Vĩnh Mộ	Phải	0+020			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2206	Cuối Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T Giếng Vĩnh Mộ	Trái	0+120			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2207	Góc Bàng	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T Giếng Vĩnh Mộ	Trái	0+250	0,80	1,00	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2208	Ra Tb Vĩnh Mộ Con Bờ Tá	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T Giếng Vĩnh Mộ	Trái	0+290	0,70	0,90	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2209	Cuối Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	T10		0+900			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
2210	Đt Trên Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tưới Đình Tổ N1		0+282	1,00	0,70	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2211	Cửa Chia Nước Kênh Máng Độc	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tưới Đình Tổ N2	Phải	0+350	0,40	0,60	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
2212	Qua Đường	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tưới Gia Khánh 1		0+070	0,40	0,60	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
2213	Cửa Chia Nước Kênh Đẻ Cá	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tưới Gia Phúc	Trái	1+130	0,50	0,75	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
2214	Bờ Hồ (Áp Đề)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Đồng Độc	Phải	0+297	0,60	0,75	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2215	Đổi Mễ Ngoài 3	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Chăn Nuôi	Trái	0+030			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2216	Đầu Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Đường Cửi	Trái	0+000				0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2217	Lò Gạch	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Xóm Bến	Phải	0+430	0,40	0,65			1					Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2218	Đồng Soi	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Cổng Đò	Phải	1+870				0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2219	Đường Ngang (Gia Phúc)	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Tiêu Ông Vương	Trái	0+300	0,60	1,00			1					Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2220	Đầu Kênh	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Góc Gạo Còng		0+000				0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2221	Ngoại Ô	Thường Tín	Nguyễn Trãi	Kênh	Góc Gạo Còng	Trái	0+800				0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2222	Cầu Thượng Đình 1	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Bắc		4+260	9,50				1					Cầu					
2223	Cầu Thượng Đình 2	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Bắc		4+426	9,50				1					Cầu					
2224	Cầu Văn Xá 2	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Bắc		4+932	8,50				1					Cầu					
2225	Cầu 1 Vào Văn Hóa	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Tây		0+656	4,00				1					Cầu					
2226	Đt Quán Gánh	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Bắc		4+000				2,00	2					Cổng	Vừa	Tưới			
2227	Đầu Kênh Tây	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Bắc	Trái	4+100	1,20	1,50			2	V2	TC			Cổng	Vừa	Tưới			
2228	Đt Mới Trên Kênh Bắc	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Bắc		4+107	1,80	2,00			1	V5	TC			Cổng	Vừa	Tưới			
2229	Đt Trên Kênh	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Tiêu Nhị Khê		1+150	1,57	1,80			1	V2	TC			Cổng	Vừa	Tiêu			
2230	Vb6-1	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Bắc	Phải	4+730				0,20	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới			
2231	Vb7-1	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Bắc	Trái	4+895				0,40	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới			
2232	Vb6-2	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Bắc	Phải	4+942				0,20	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới			
2233	B7	Thường Tín	Nhị Khê	Kênh	Bắc	Trái	5+077	0,70	0,70			1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới			

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.thudo.gov.vn